SAO Y, Sở Xây dựng, ngày 30/12/2020

UBND TỈNH QUẢNG NINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5045/CBG-SXD	*Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU, MÁY, THIẾT BỊ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ IV/2020

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh "V/v ban hành quy định xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 3597/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh "V/v ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý chi phí xây dựng công trình";

Căn cứ Văn bản số 9885/UBND-XD4 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý chất lượng đầu vào của các trạm trộn bê tông, bến bãi tập kết vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ báo cáo giá vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý IV/2020;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng trong và ngoài tỉnh Quý IV/2020,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý IV/2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, bê tông thương phẩm thời điểm Quý IV/2020 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với thời điểm, điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư tổ chức điều tra, khảo sát, gửi hồ sơ về Sở Xây dựng xem xét, thống nhất, công bố bổ sung theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu, máy, thiết bị xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý khu kinh tế; Ban QLĐTXD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐTXD các công trình Giao Thông (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KTVL4;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NINH

Trần Văn Hà

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2020

(Kèm theo Văn bản số 2045/CBG-SXD ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, huyện Hoành Bồ (cũ), thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá tại thời điểm Quý IV/2020

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. Giá bán từ ngày 01/10/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	11.850	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	11.850	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	11.900	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	11.900	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.700	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	11.650	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.600	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	11.700	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	11.650	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	11.600	L=11,7m
II. Giá bán từ ngày 09/11/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	12.000	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	12.000	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	11.900	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	12.050	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.700	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	11.650	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	11.600	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	11.700	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	11.650	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	11.600	L=11,7m
III. Giá bán từ ngày 20/11/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	12.200	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	12.200	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	12.300	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	12.250	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.100	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	12.050	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.000	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	12.100	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	12.050	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	12.000	L=11,7m
IV. Giá bán từ ngày 27/11/2020					

1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	12.350	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	12.350	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	12.450	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	12.400	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.250	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	12.200	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.150	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	12.250	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	12.200	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	12.150	L=11,7m
V. Giá bán từ ngày 02/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	12.550	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	12.550	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	12.650	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	12.600	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.450	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	12.400	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.350	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	12.450	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	12.400	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	12.350	L=11,7m
VI. Giá bán từ ngày 07/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	12.850	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	12.850	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	13.050	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	12.900	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.850	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	12.800	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	12.750	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	12.850	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	12.800	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	12.750	L=11,7m
VII. Giá bán từ ngày 11/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	13.250	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	13.250	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	13.450	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	13.300	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	13.350	L=11,7m

6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	13.200	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	13.150	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	13.350	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	13.200	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	13.150	L=11,7m
VIII. Giá bán từ ngày 15/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	13.650	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	13.650	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	13.950	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	13.700	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	13.850	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	13.700	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	13.650	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	13.850	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	13.700	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	13.650	L=11,7m
IX. Giá bán từ ngày 18/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	14.150	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	14.150	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	14.450	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	14.200	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	14.350	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	14.200	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	14.150	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	14.350	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	14.200	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	14.150	L=11,7m
X. Giá bán từ ngày 22/12/2020					
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	14.650	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	14.650	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	14.950	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	14.700	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	14.850	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	14.700	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	14.650	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	14.850	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	14.700	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14÷40	kg	CB400-V, CB500-V	14.650	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thép Hòn Gai; Đ/c: 304 Nguyễn Văn Cừ, tổ 2 khu 6, Hồng Hà, Hạ Long, Quảng Ninh; ĐT: (0203) 6565833; 0989480699

Giá bán tại kho của Công ty cổ phần Thép Hòn Gai, thời điểm Quý IV/2020.

STT	Đường kính danh nghĩa (Đường kính ngoài x độ dày) (mm)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	*Giá bán từ ngày 01/10/2020*					
I	**Thép ống mạ kẽm**					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	40.000	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			50.800	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			76.600	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			88.400	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			124.000	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	157.000	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	211.100	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	273.600	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	460.300	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	552.100	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	594.500	L=6m
12	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	725.100	L=6m
13	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	550.700	L=6m
14	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	661.400	L=6m
15	DN150 (168.3x5.16)	m	"	"	712.300	L=6m
16	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	870.100	L=6m
17	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	721.000	L=6m
18	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	866.800	L=6m
19	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	934.100	L=6m
20	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	1.142.900	L=6m
21	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.169.800	L=6m
22	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.433.100	L=6m
23	DN300 (323.9x5.16)	m	"	"	1.391.500	L=6m
24	DN300 (323.9x6.35)	m	"	"	1.705.900	L=6m
25	DN 400 (406.4x7.31)	m	"	"	2.468.000	L=6m
26	DN 500 (508x6.56)	m	"	"	2.782.800	L=6m
27	DN 600 (610x6.56)	m	"	"	3.348.900	L=6m
II	**Thép ống đen hàn**					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	30.700	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			38.900	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			58.700	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			67.700	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m	"		95.200	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	120.500	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	162.000	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	209.800	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	320.800	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	384.900	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	414.400	L=6m
13	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	505.400	L=6m
14	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	383.900	L=6m
15	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	461.100	L=6m
18	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	606.500	L=6m
19	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	502.500	L=6m
20	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	604.200	L=6m
21	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	651.000	L=6m

23	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	796.700	L=6m
24	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	992.600	L=6m
25	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.216.000	L=6m
26	DN300 (323.9x6.5)	m	"	"	1.481.100	L=6m
27	DN300 (323.9x8.5)	m	"	"	1.924.500	L=6m
28	DN350 (355.6x6.35)	m	"	"	1.592.100	L=6m
29	DN350 (355.6x7.92)	m	"	"	1.976.600	L=6m
30	DN400 (406.4x6.35)	m	"	"	1.823.500	L=6m
32	DN400 (406.4x7.92)	m	"	"	2.265.400	L=6m
33	DN450 (457.2x7)	m	"	"	2.262.100	L=6m
34	DN450 (457.2x9.5)	m	"	"	3.053.000	L=6m
35	DN500 (508x6.35)	m	"	"	2.286.600	L=6m
36	DN500 (508x7.14)	m	"	"	2.567.000	L=6m
37	DN500 (508x9.53)	m	"	"	3.409.800	L=6m
38	DN600 (610x9.53)	m	"	"	4.107.600	L=6m
III	**Thép ống đen đúc**					
1	DN15 (21.2x2.77)	m	ASTM/A106	Hàn Quốc, Trung Quốc	47.300	L=6m
2	DN20 (26.9x2.87)	m			62.100	L=6m
3	DN25 (33.4x3.38)	m			88.600	L=6m
4	DN32 (42.2x3.56)	m	"		109.500	L=6m
5	DN40 (48.3x3.68)	m	"		130.700	L=6m
8	DN50 (60.3x3.91)	m	"	"	175.400	L=6m
9	DN65 (76x5.16)	m	"	"	290.700	L=6m
10	DN80 (89x5.49)	m	"	"	364.500	L=6m
11	DN100 (114.3x6.02)	m	"	"	518.300	L=6m
12	DN125 (141.3x6.55)	m	"	"	701.600	L=6m
13	DN150 (168.3x7.11)	m	"	"	911.000	L=6m
14	DN200 (219.1x8.18)	m	"	"	1.371.200	L=6m
15	DN250 (273.1x9.27)	m	"	"	1.943.700	L=6m
16	DN300 (323.9x10.31)	m	"	"	2.569.400	L=6m
17	DN350 (355x9.53)	m	"	"	2.616.500	L=6m
18	DN400 (406x9.53)	m	"	"	3.002.700	L=6m
19	DN450 (457x9.53)	m	"	"	3.388.800	L=6m
20	DN500 (508x10.31)	m	"	"	4.077.700	L=6m
21	DN600 (610x10.31)	m	"	"	5.864.400	L=6m
IV	**Thép hình khác**					
1	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	TCVN 5408:2007		34.100	
2	Thép hình gia công khung viền hố ga mạ kẽm nhúng nóng	kg			34.500	
3	Thép hình gia công sàn trạm biến áp mạ kẽm nhúng nóng	kg			38.500	
4	Thép hình gia công xà đường dây mạ kẽm nhúng nóng	kg			38.500	
B	***Giá bán từ ngày 15/11/2020***					
I	**Thép ống mạ kẽm**					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	43.600	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			55.400	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			83.600	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			96.400	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m			135.300	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	171.300	L=6m

7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	230.300	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	298.500	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	502.100	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	602.300	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	648.500	L=6m
12	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	791.000	L=6m
13	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	600.800	L=6m
14	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	721.500	L=6m
15	DN150 (168.3x5.16)	m	"	"	777.000	L=6m
16	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	949.200	L=6m
17	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	786.500	L=6m
18	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	945.600	L=6m
19	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	1.019.000	L=6m
20	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	1.246.800	L=6m
21	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.276.100	L=6m
22	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.563.400	L=6m
23	DN300 (323.9x5.16)	m	"	"	1.518.000	L=6m
24	DN300 (323.9x6.35)	m	"	"	1.861.000	L=6m
25	DN 400 (406.4x7.31)	m	"	"	2.692.400	L=6m
26	DN 500 (508x6.56)	m	"	"	3.035.800	L=6m
27	DN 600 (610x6.56)	m	"	"	3.653.300	L=6m
II	**Thép ống đen hàn**					
1	DN20 (26.7x2.1)	m	ASTM/API 5L/BS1387 - 1985/TCVN 3783-83	Hàn Quốc, Trung Quốc, Việt Nam	33.500	L=6m
2	DN25 (33.4x2.1)	m			42.400	L=6m
3	DN32 (42.2x2.5)	m			64.000	L=6m
4	DN40 (48.3x2.5)	m			73.800	L=6m
5	DN50 (60.3x2.8)	m	"		103.800	L=6m
6	DN65 (75.6x2.8)	m	"	"	131.400	L=6m
7	DN80 (88.9x3.2)	m	"	"	176.700	L=6m
8	DN100 (114.3x3.2)	m	"	"	228.900	L=6m
9	DN125 (141.3x3.96)	m	"	"	350.000	L=6m
10	DN125 (141.3x4.78)	m	"	"	419.900	L=6m
11	DN125 (141.3x5.16)	m	"	"	452.100	L=6m
13	DN125 (141.3x6.35)	m	"	"	551.300	L=6m
14	DN150 (168.3x3.96)	m	"	"	418.800	L=6m
15	DN150 (168.3x4.78)	m	"	"	503.000	L=6m
18	DN150 (168.3x6.35)	m	"	"	661.600	L=6m
19	DN200 (219.1x3.96)	m	"	"	548.200	L=6m
20	DN200 (219.1x4.78)	m	"	"	659.100	L=6m
21	DN200 (219.1x5.16)	m	"	"	710.200	L=6m
23	DN200 (219.1x6.35)	m	"	"	869.100	L=6m
24	DN250 (273.1x5.16)	m	"	"	1.082.800	L=6m
25	DN250 (273.1x6.35)	m	"	"	1.326.500	L=6m
26	DN300 (323.9x6.5)	m	"	"	1.615.700	L=6m
27	DN300 (323.9x8.5)	m	"	"	2.099.400	L=6m
28	DN350 (355.6x6.35)	m	"	"	1.736.800	L=6m
29	DN350 (355.6x7.92)	m	"	"	2.156.300	L=6m
30	DN400 (406.4x6.35)	m	"	"	1.989.300	L=6m
32	DN400 (406.4x7.92)	m	"	"	2.471.300	L=6m
33	DN450 (457.2x7)	m	"	"	2.467.700	L=6m
34	DN450 (457.2x9.5)	m	"	"	3.330.500	L=6m

35	DN500 (508x6.35)	m	"	"	2.494.500	L=6m
36	DN500 (508x7.14)	m	"	"	2.800.400	L=6m
37	DN500 (508x9.53)	m	"	"	3.719.800	L=6m
38	DN600 (610x9.53)	m	"	"	4.481.000	L=6m
III	**Thép ống đen đúc**					
1	DN15 (21.2x2.77)	m	ASTM/A106	Hàn Quốc, Trung Quốc	51.600	L=6m
2	DN20 (26.9x2.87)	m			67.700	L=6m
3	DN25 (33.4x3.38)	m			96.600	L=6m
4	DN32 (42.2x3.56)	m	"		119.400	L=6m
5	DN40 (48.3x3.68)	m	"		142.600	L=6m
8	DN50 (60.3x3.91)	m	"	"	191.300	L=6m
9	DN65 (76x5.16)	m	"	"	317.100	L=6m
10	DN80 (89x5.49)	m	"	"	397.600	L=6m
11	DN100 (114.3x6.02)	m	"	"	565.400	L=6m
12	DN125 (141.3x6.55)	m	"	"	765.400	L=6m
13	DN150 (168.3x7.11)	m	"	"	993.800	L=6m
14	DN200 (219.1x8.18)	m	"	"	1.495.800	L=6m
15	DN250 (273.1x9.27)	m	"	"	2.120.400	L=6m
16	DN300 (323.9x10.31)	m	"	"	2.803.000	L=6m
17	DN350 (355x9.53)	m	"	"	2.854.400	L=6m
18	DN400 (406x9.53)	m	"	"	3.275.700	L=6m
19	DN450 (457x9.53)	m	"	"	3.696.900	L=6m
20	DN500 (508x10.31)	m	"	"	4.448.400	L=6m
21	DN600 (610x10.31)	m	"	"	6.397.500	L=6m
IV	**Thép hình khác**					
1	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	TCVN 5408:2007		37.200	
2	Thép hình gia công khung viền hố ga mạ kẽm nhúng nóng	kg			37.600	
3	Thép hình gia công sàn trạm biến áp mạ kẽm nhúng nóng	kg			42.000	
4	Thép hình gia công xà đường dây mạ kẽm nhúng nóng	kg			42.000	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Đơn giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		954.545	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			954.545	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.109.090	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.000.000	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		890.909	
6	Xi măng bao PCB40	tấn			1.200.000	
7	Xi măng bao PCB30	tấn			1.109.000	
8	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.045.454	
9	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			927.272	
10	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.109.090	
11	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.086.363	

4. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty tại: Khu công nghiệp Kim Sơn - phường Kim Sơn - thị xã Đông Triều. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 220x105x60 (mm)	viên		MT105Đ	1.460	
2	Gạch đặc bê tông KT:400x100x200 (mm)	viên		MT100L3V2	6.050	
3	Gạch đặc bê tông KT: 400x200x200 (mm)	viên		MT200L4V3	11.200	

5. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty Cổ phần Bảo Lâm DV

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hoành Bồ, Thống Nhất, Hạ Long. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 100A/S	viên	200x100x60	BL-TN	990	
2	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 105A/S	viên	220x105x60	BL-TN	1.090	
3	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 150A/2H	viên	250x150x100	BL-TN	1.950	
4	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 100/2W	viên	400x100x200	BL-TN	5.100	
5	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 200/3W	viên	400x200x200	BL-TN	8.600	
6	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 100A/3W	viên	390x100x130	BL-TN	4.200	
7	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 150/4W	viên	390x150x130	BL-TN	5.800	
8	Gạch Bê tông cốt liệu: BL-TN 200A/4W	viên	390x200x130	BL-TN	7.100	
9	Gạch Terrazzo ngoại thất: Đỏ, xám, vàng, ghi , xanh, đen	m2	400x400x30	TN	98.000	
10	Gạch Terrazzo ngoại thất: Đỏ, xám, vàng, ghi, xanh, đen	m2	300x300x30	TN	90.000	
11	Gạch Terrazzo ngoại thất: Đỏ, xám, vàng, ghi, xanh, đen	m2	400x400x45	TN	115.000	
12	Gạch Terrazzo ngoại thất: Đỏ, xám, vàng, ghi , xanh, đen	m2	300x300x45	TN	105.000	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Gạch Block lát vỉa hè**					Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 mm (17,5 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 mm (39,5 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 mm (24 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	

III	**Gạch Coric men bóng**					Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 mm (24 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
2	Gạch vuông Tây Ban Nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 mm (16 viên/m2)	m2	TCVN 6477:2011		105.000	
IV	**Gạch Terrazzo ngoại thất**					Nhà máy sản xuất tại Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2	TCVN 7744:2013		105.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m2			116.000	
3	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35 (mm)	m2			110.000	
4	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45(mm)	m2			120.000	
5	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*35 (mm)	m2			115.000	
6	Gạch Terrazzo đá tự nhiên KT: 400*400*45 (mm)	m2			125.000	

7. Giá bán sản phẩm gạch không nung của Công ty TNHH Xây dựng Thanh Tuyền, Bình Khê, Đông Triều

Giá bán áp dụng từ Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất thôn Xuân Bình, xã Bình Khê, Thị xã Đông Triều**					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.300	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.100	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.300	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	1.100	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	5.600	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	7.800	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.100	

8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.100	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x42 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	103.000	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	93.000	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 300x300x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	85.000	
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	93.000	
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	93.000	
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	93.000	
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	93.000	
16	Gạch 6 lỗ không nung (gạch xây) KT 170x140x60 mm	viên	TCCS 04 : 2017 TTQN		3.200	
17	Ngói sóng KT 424x336x10 mm (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.000	
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 mm (9,5 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.000	
19	Ngói nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NN	25.000	
20	Ngói rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NR	35.000	
21	Ngói cuối rìa	viên	JIS A 5402 : 2002	NCR	40.000	
22	Ngói lót nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	NLN	25.000	
23	Ngói cuối nóc	viên	JIS A 5402 : 2002	CN	35.000	
24	Ngói cuối mái	viên	JIS A 5402 : 2002	NCM	40.000	
25	Ngói ghép ba - Y	viên	JIS A 5402 : 2002	G3	55.000	
26	Ngói ghép bốn	viên	JIS A 5402 : 2002	G4	75.000	
27	Ngói bò góc vuông	viên	JIS A 5402 : 2002	BGV	45.000	
28	Ngói bò chạc 3 - T	viên	JIS A 5402 : 2002	C3T	55.000	

29	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	JIS A 5402 : 2002	HLS	140.000	
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL1	140.000	
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	JIS A 5402 : 2002	HTL2	140.000	
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 mm (9 viên/m2)	viên	JIS A 5402 : 2002	NP	30.000	
33	Ngói phẳng rìa trái	viên	JIS A 5402 : 2002	PRT	45.000	
34	Ngói phẳng rìa phải	viên	JIS A 5402 : 2002	PRP	45.000	
35	Ngói nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	NNP	45.000	
36	Ngói cuối nóc phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CNP	45.000	
37	Ngói cuối mái phẳng	viên	JIS A 5402 : 2002	CMP	45.000	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	550.000	
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	600.000	
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	650.000	
41	Gạch Terrazzo sân *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	550.000	
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp *KT (330x330x35 mm)* *KT (400x400x35 mm)* *KT (500x500x35 mm)* *KT (600x300x35 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	380.000	
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	280.000	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ3.6	280.000	

II	**Giá bán trên phương tiện bên mua tại bến tàu Vũng Đục, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả.**					
1	Gạch đặc không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ	1.670	
2	Gạch 2 lỗ không nung (gạch xây) Loại A KT 217x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R	1.404	
3	Gạch đặc không nung không chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ1	1.787	
4	Gạch 2 lỗ không nung một chỉ (gạch xây) Loại A KT 220x105x65 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105R1	1.503	
5	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x150x130 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT150	7.616	
6	Gạch xi măng cốt liệu (gạch xây) Loại A KT390x190x190 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT190	10.740	
7	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT200x95x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ2	1.436	
8	Gạch đặc (gạch xây) Loại A KT190x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	TT105Đ3	1.486	
9	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x42 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40	112.346	
10	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 400x400x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ40.1	102.346	
11	Gạch Terrazzo (đỏ, vàng, xanh, ghi …) KT 300x300x30 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	TTTZ30	94.638	
12	Gạch block bát giác KT 240x240x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL8	106.015	
13	Gạch block lục giác KT 200x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	BL6	109.394	
14	Gạch zích zắc tự chèn KT 225x112x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZ	109.685	
15	Gạch zích zắc tự chèn chữ I KT 164x200x60 mm	m2	TCCS 04 : 2017 TTQN	ZZI	109.685	
17	Ngói sóng KT 424x336x10 mm (9 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NC	18.436	
18	Ngói sóng TTG KT 424x340x10 mm (9,5 viên/m2)	Viên	JIS A 5402 : 2002	NCTTG	28.436	
19	Ngói nóc	viên	"	NN	25.436	
20	Ngói rìa	viên	"	NR	35.436	
21	Ngói cuối rìa	viên	"	NCR	40.488	
22	Ngói lót nóc	viên	"	NLN	25.422	
23	Ngói cuối nóc	viên	"	CN	35.700	
24	Ngói cuối mái	viên	"	NCM	40.554	

25	Ngói ghép ba - Y	viên	"	G3	55.686	
26	Ngói ghép bốn	viên	"	G4	75.726	
27	Ngói bò góc vuông	viên	"	BGV	45.462	
28	Ngói bò chạc 3 - T	viên	"	C3T	55.594	
29	Hồ lô chống sét (hình sao)	viên	"	HLS	140.145	
30	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, nhỏ)	viên	"	HTL1	140.145	
31	Hồ lô chống sét (hình bầu tròn, to)	viên	"	HTL2	140.145	
32	Ngói phẳng KT 484x320x10 (9 viên/m2)	viên	"	NP	30.568	
33	Ngói phẳng rìa trái	viên	"	PRT	45.304	
34	Ngói phẳng rìa phải	viên	"	PRP	45.304	
35	Ngói nóc phẳng	viên	"	NNP	45.422	
36	Ngói cuối nóc phẳng	viên	"	CNP	45.541	
37	Ngói cuối mái phẳng	viên	"	CMP	45.422	
38	Gạch Terrazzo nội thất tự nhiên cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-N	556.547	
39	Gạch Terrazzo nội thất granit cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-G	606.547	
40	Gạch Terrazzo nội thất màu cao cấp *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN-M	656.547	
41	Gạch Terrazzo sân *(330x330x25 mm)* *(400x400x25 mm)* *(500x500x25 mm)* *(300x600x25 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-EX-S	556.547	
42	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp *KT (330x330x35 mm)* *KT (400x400x35 mm)* *KT (500x500x35 mm)* *KT (600x300x35 mm)*	m2	TCVN 7744 : 2013	TZ-IN (EX)	386.547	
43	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (400x400x32 mm)	m2	TCVN 7744 : 2013	TTGZ40	290.754	
44	Gạch Terrazzo ngoại thất cao cấp KT (300x600x32 mm)	m2		TTGZ3.6	291.994	

8. Giá bán sản phẩm gạch Mikado của Công ty Cổ phần thương mại Thiên Hoàng

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình tại tỉnh Quảng Ninh (loại trừ các công trình ngoài khu vực biển, đảo). Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú

I	**Gạch ốp tường CERAMIC, nhóm BIIa**		TCVN 7745:2007; QCVN: 16:2017/BXD			
1	Các mẫu khuôn phẳng Các mẫu khuôn vát 2 cạnh Các mẫu đầu viền khuôn phẳng	m^2		30*60	134.545	
2	Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh.	m^2		30*60	143.636	
II	**Gạch ốp tường PORCELAIN, nhóm BIa**		"			
1	Các mẫu màu nhạt, đậm	m^2	"	30*60	162.727	
2	Các mẫu màu nhạt, đậm Các mẫu đầu viền men bóng.	m^2	"	30*60	171.818	
3	Các mẫu điểm men bóng Các điểm men matt	m^2	"	30*60	180.909	
III	**Gạch lát sàn chống trơn, nhóm BIIa**		"			
1	Các mẫu in KTS khuôn phẳng:	m^2	"	30*30	92.727	
2	Các mẫu in KTS khuôn dị hình	m^2	"	30*30	120.000	
3	Các mẫu khuôn định hình in hiệu ứng Sugar	m^2	"	30*30	129.090	
IV	**Gạch lát nền CERAMIC, nhóm BIIa**		"			
1	Các nhóm mẫu màu nhạt	m^2	"	60*60	114.545	
2	Các mẫu sân vườn khuôn định hình Các mẫu Sugar Các mẫu sỏi cỏ	m^2	"	60*60	123.636	
3	Các mẫu màu đậm	m^2	"	60*60	125.454	
V	**Gạch lát nền PORCELAIN, (dòng ECO; MP), nhóm BIa**		"			
1	Các mẫu màu nhạt men bóng & men matt	m^2	"	60*60	178.181	
2	Các mẫu màu đậm Các mẫu chấm mè đen	m^2	"	60*60	187.272	
3	Các mẫu in Sugar bán mài	m^2	"	60*60	241.818	
4	Các mẫu màu đen tuyền Các mẫu men vi tinh màu nhạt	m^2	"	60*60	232.727	
VI	**Gạch lát nền PORCELAIN, nhóm BIa**		"			
1	Các mẫu thường	m^2	"	60*60	216.363	
2	Các mẫu màu vân đen, vân đỏ, Sugar bán mài	m^2	"	60*60	261.818	
3	Các mẫu men vi tinh màu nhạt, đậm	m^2	"	60*60	295.454	
VII	**Gạch ốp lát PORCELAIN, nhóm BIa**	m^2	"			
1	Các mẫu men thường	m^2	"	15,5*80	277.272	
2	Các mẫu men hiệu ứng bề mặt (carving, sugar…..)	m^2	"	15,5*80	286.363	
VIII	**Gạch gốm ốp lát dùng lát sân vườn, nhóm BIII**	m^2	"			

1	Các mẫu khuôn phẳng không Sugar	m^2	"	50*50	104.545	
2	Các mẫu khuôn phẳng có Sugar	m^2	"	50*50	113.636	
IX	**Gạch ốp PORCELAIN, nhóm BIa**	m^2	"			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m^2	"	40*80	250.909	
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m^2	"	40*80	269.090	
X	**Gạch ốp PORCELAIN, nhóm BIa**	m^2	"			
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m^2	"	60*120	350.000	
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m^2	"	60*120	359.090	

9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		200.000	
2	Cát xây (nghiền từ đá cát kết)	m3			120.000	
3	Vật liệu dạng hạt dùng để san lấp chọn lọc	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
4	Vật liệu san lấp dạng hạt	m3			20.000	
5	Vật liệu đắp bù tại các vị trí đào đất thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436:2012		60.000	

10. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Ngọc Thắng

Giá bán trên phương tiện tại mỏ đá Núi Chũng - xã Hồng Thái Tây - Thị xã Đông Triều. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 (cm)	m3	TCVN 7572-2006		150.000	
2	Đá 2x4 (cm)	m3			150.000	
3	Đá mạt	m3			85.000	
4	Đá hộc	m3			115.000	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166, địa chỉ Khu Hải Tân - Quảng Hà, Hải Hà

Giá bán tại bãi của Công ty (địa chỉ Khu Hải Tân, Quảng Hà, Hải Hà). Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đá 1x2 cm, đá xanh Ninh Bình	m3	TCVN 7572-2006		320.000	
2	Đá 2x3 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			320.000	
3	Đá 2x4 cm, đá xanh Ninh Bình	m3			320.000	
4	Đá 4x6 cm	m3			280.000	
5	Đá hộc	m3			320.000	
6	Cấp phối đá dăm	m3			265.000	
7	Cát xây trát	m3			290.000	
8	Đá nghiền (cát nhân tạo)	m3			360.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	**Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)**					
1	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	207.273	L01
2	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	565.455	L01
3	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	290.909	L03
4	LIONS – SMOOTH: Sơn mịn, màu sắc phong phú, bề mặt nhẵn mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	945.455	L03
5	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	thùng	TCVN 8652:2012	5	295.455	
6	LIONS – SUPER WHITE: sơn siêu trắng, bám dính tuyệt đối.	thùng	TCVN 8652:2012	22	990.909	
7	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	507.273	L05
8	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	19	1.725.455	L05
9	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	1	161.818	L06
10	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	589.091	L06
11	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	19	2.089.091	L06
12	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	1	207.273	L08
13	LIONS – SATIN: Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn, chùi rửa tối đa.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	745.455	L08
14	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	334.545	
15	LIONS – SEALER: Kháng kiềm nội thất, diệt khuẩn, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	21	1.270.909	
16	LIONS – MASTIT IN : Bột bả nội thất.	bao	TCVN 7239:2014	40	227.273	
17	LIONS - MASTIT IN PLASTER: Bột bả nội thất thạch cao	bao	TCVN 7239:2014	40	86.364	
II	**Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)**					
18	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	270.000	L09
19	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	1.075.455	L09
20	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	1	109.091	L10
21	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	5	365.455	L10

22	LIONS – COVER: Sơn chai mịn, hiệu quả kinh tế.	thùng	TCVN 8652:2012	22	1.310.000	L10
23	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	5	518.182	L14
24	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	20	1.909.091	L14
25	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	1	225.455	L15
26	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	789.091	L15
27	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	1	268.182	L16
28	LIONS – GLASS: Sơn bóng cao cấp, chống bám bụi, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	868.182	L16
29	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	481.818	
30	LIONS – SEALER: Kháng kiềm ngoại thất, diệt khuẩn, chống thấm, chống nấm mốc.	thùng	TCVN 8652:2012	21	1.723.636	
31	LIONS –WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	thùng	TCVN 8652:2012	4,7	505.455	
32	LIONS –WATER POOF: Chống thấm đa năng cao cấp, chống hiện tượng mao dẫn.	thùng	TCVN 8652:2012	19	1.790.909	
33	LIONS – MASTIT OUT: Bột bả ngoại thất.	bao	TCVN 7239:2014	40	318.182	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tinh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất**					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng		19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.509.091	
		lon		4,7	744.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg		1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon		6,0	450.909	

6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	1.417.273	
		lon		5,0	423.636	
II	**Sơn ngoại thất**					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22	1.217.273	
		lon		5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng		19	2.962.727	
		lon		4,7	809.091	
		kg		1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.118.182	
		kg		1,0	313.636	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.468.182	
		kg		1,0	416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	1.990.909	
		lon		5,0	624.545	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	**Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)**					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Goldsea

Giá bán sản phẩm sơn dạng nhũ tương nhãn hiệu Bigjar tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sơn nội thất**		QCVN 16:2017/BXD, tiêu chuẩn ISO 9001: 2015			
1	Sơn nội thất kinh tế (M100)	thùng		22	662.000	
2	Sơn nội thất cao cấp (M360)	thùng		22	910.000	
3	Sơn siêu trắng trần nội thất (BJ260)	thùng		22	1.575.000	
4	Sơn bóng lau chùi hiệu quả (B460)	thùng		19	2.659.000	
5	Sơn siêu bóng men sứ (B500)	thùng		19	3.352.000	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (K200)	thùng	"	21	1.862.000	
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất (K150)	thùng	"	21	1.335.000	
II	**Sơn phủ ngoại thất**	thùng				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (A700)	thùng	"	22	1.750.000	
2	Sơn bóng mờ lau chùi tối đa (A760)	thùng	"	19	2.899.000	
3	Sơn bóng cao cấp ngọc trai (A800)	thùng	"	19	4.149.000	
4	Sơn siêu bóng cao cấp đặc biệt kháng khuẩn (A860)	lon	"	4,7	1.564.000	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (K300)	thùng	"	20	2.575.000	
6	Chất chống thấm đặc biệt trộn xi măng (GJ660)	thùng	"	19	2.820.000	
7	Chất chống thấm màu đặc biệt (GJ680)	thùng	"	19	3.350.000	

III	**Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)**					
1	Bột bả nội thất (MI 50)	bao		38	320.000	
2	Bột bả ngoại thất (MO 60)	bao		38	460.000	

15. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	**Các sản phẩm sơn lót**		QCVN 16:2017/BXD			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Th 21 Kg		A-66	1.868.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Interior)	Lon 5 Kg	"		488.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Th 21 Kg	"	A-96	2.390.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Exterior)	Lon 5 Kg	"		810.000	
II	**Các sản phẩm sơn phủ nội thất**		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5 kg	"	E-63	1.490.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		420.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 19 kg	"	E-62	2.990.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		990.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-61	1.090.000	9-11
	(EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Lon 5 kg	"		310.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-60	1.480.000	8-10
	(EcoPlus - Super White Emulsion)	Lon 5 kg	"		533.000	
III	**Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất**		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp	Lon 5 kg	"	E-93	1.650.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg	"		440.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng 19 kg	"	E-92	3.690.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		1.169.000	
		Kg 1 kg	"		290.000	
3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 22 kg	"	E-91	1.790.000	8-10
	(EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		545.000	
IV	**Các sản phẩm sơn chống thấm**		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19 kg	"	E-99A	2.890.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof)	Lon 5 kg	"		820.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng 19 kg	"	E-88A	3.300.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof Color)	Lon 5 kg	"		910.000	
V	**Các sản phẩm sơn đặc biệt**		"			
1	Sơn nhũ Vàng, Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	420.000	8-10
2	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	830.000	10-12
VI	**Các sản phẩm bột bả tường cao cấp**					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	350.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	460.000	0,95

16. Giá bán sản phẩm của Công ty SONATA Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng tĩnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (mã hiệu)
I	**Sơn nội thất**					
1	Sơn nội thất (Chanllenge Int)	Thùng	QCVN 16:2017/QC-BXD	26,9	1.022.727	CI-100
2	Sơn nội thất mịn (Onip Plus)	Thùng		26,9	1.466.364	P3
3	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt)	Thùng		27,0	2.474.545	A9
4	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White)	Thùng		25,7	1.803.636	NSX
5	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White)	Thùng		24,0	3.309.091	P11-00
6	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus)	Thùng		22,0	3.295.455	P11
7	Sơn nội thất siêu bóng (Onip Arcadia Satin)	Thùng		21,7	4.201.818	S7
II	**Sơn ngoại thất**					
8	Sơn ngoại thất (Challenge Ext)	Thùng	QCVN 16:2017/QC-BXD	26,6	1.893.636	CE-100
9	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS)	Thùng		26,6	2.169.091	R2
10	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP)	Thùng		22,4	4.049.091	X4
11	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin)	Lon		6,1	1.476.364	E6
12	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Onip Super Shiny)	Lon		6,4	1.849.091	C8
III	**Các sản phẩm sơn lót**					
13	Sơn lót (Challenge Sealer)	Thùng	QCVN 16:2017/QC-BXD	28,0	1.600.909	CS
14	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer)	Thùng		20,5	2.961.818	AP
15	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer)	Thùng		21,4	2.769.091	NS
16	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim)	Thùng		28,0	1.975.455	AI
IV	**Các sản phẩm chống thấm**					
17	Sơn chống thấm (Onip CT11A)	Thùng	QCVN 16:2017/QC-BXD	21,0	2.745.455	SOC
18	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A)	Thùng		23,1	3.207.273	C12A
V	**Các sản phẩm bột bả**					
19	Bột bả nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC)	bao	QCVN 16:2017/QC-BXD	40,0	363.636	
20	Bột bả ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC)	bao		40,0	530.909	

17. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550**					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	167.273	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	170.909	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	168.182	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	171.818	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	163.636	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	168.182	
II	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550**					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	157.273	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	160.909	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	158.182	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	161.818	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	154.545	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	158.182	
III	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300**					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	168.182	
IV	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340**					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	209.091	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	214.545	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	190.909	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	195.455	
V	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550**					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	308.182	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	320.000	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	319.091	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	328.182	
VI	**Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340**					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		264.545	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		273.636	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		281.818	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		290.000	
VII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150**					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	254.545	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	258.182	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	250.909	

4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	255.455	
VIII	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100**					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	240.000	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	244.545	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	236.364	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	240.909	
IX	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ….)**					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		47.273	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			60.909	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		87.727	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		50.909	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		65.455	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		95.000	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		51.818	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		67.273	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		97.727	
X	**Vật tư phụ**					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			9.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

18. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Composite Công Vinh. SĐT: 024.36410084

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước, tải trọng	Giá chưa VAT (đồng)
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 125KN	2.336.000
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 250KN	2.750.000
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 400KN	3.392.000
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	2.601.000
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN	3.213.000
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN	3.595.000
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 800x800mm, tải trọng 125KN	2.586.000
8	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	3.243.000

9	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 250KN	3.749.000
10	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN	1.606.000
11	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN	2.264.000
12	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	2.030.000
13	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	đ/bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN	2.524.000
14	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 15KN	352.000
15	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 125KN	535.000
16	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 340x500mm, tải trọng 15KN.	409.000
17	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 125KN	934.000
18	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 250KN	1.225.000
19	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 15KN.	796.000
20	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 125KN.	1.209.000
21	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 250KN.	1.607.000
22	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 125KN.	1.071.000
23	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	đ/cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 250KN.	1.499.000
24	Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite	đ/viên	TCCS 01:2020/CVC	KT 400x400x20mm	215.000
25	Bộ khung gốc cây composite	đ/ bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1000x1000x25mm tải trọng 15KN	1.347.000
26	Bộ khung gốc cây composite	đ/ bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1200x1200x25mm tải trọng 15KN	1.836.000
27	Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phông bằng composite	đ/ bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 125KN	3.177.000
28	Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phông bằng composite	đ/ bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 250KN	3.672.000

19. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại EMC

Giá bán tại kho của Công ty tại Lô 16 cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu/ hãng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Sản phẩm ống nhựa xoắn (mm)**					

1	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 25/32	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 30/40	m			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 40/50	m	"		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 50/65	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 65/85	m	"		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 80/105	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 90/112	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 100/130	m	"		78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 125/160	m	"		121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 150/195	m	"		165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 175/230	m	"		247.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 200/260	m	"		295.500	
13	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Φ 250/320	m	"		425.000	
II	**Phụ kiện ống HDPE Asia (mm)**					
1	Đầu bịt F30/40	cái	TCVN 7997:2009		6.300	
2	Đầu bịt F40/50	cái	"		9.000	
3	Đầu bịt F50/65	cái	"		17.100	
4	Đầu bịt F65/85	cái	"		19.200	
5	Đầu bịt F80/105	cái	"		29.000	
6	Đầu bịt F100/130	cái	"		32.600	
7	Đầu bịt F125/160	cái	"		36.900	
8	Đầu bịt F150/195	cái	"		46.000	
9	Đầu bịt F175/230	cái	"		96.600	
10	Đầu bịt F200/260	cái	"		154.200	
11	Măng sông F25/30	cái	"		4.500	
11	Măng sông F30/40	cái	"		6.900	
12	Măng sông F40/50	cái	"		9.300	
13	Măng sông F50/65	cái	"		11.700	
14	Măng sông F65/85	cái	"		20.700	
15	Măng sông F80/105	cái	"		30.900	
16	Măng sông F90/112	cái	"		37.200	
17	Măng sông F100/130	cái	"		55.200	
18	Măng sông F125/160	cái	"		66.000	
19	Măng sông F150/195	cái	"		10.100	
20	Măng sông F175/230	cái	"		138.750	
21	Măng sông F200/260	cái	"		192.750	
22	Dây mồi	kg	"		89.400	
23	Chếch chữ Y F65/80	cái	"		318.400	
24	Chếch chữ Y F80/105	cái	"		530600	
25	Chếch chữ Y F100/130	cái	"		679000	
III	**Sản phẩm cáp điện LS VINA**					

1	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x240mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	Tiêu chuẩn sản xuất: IEC 60228, IEC 60502-2:2014; IECA P45 482-2013	LS Vina	2.862.767	
2	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x185mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	2.289.660	
3	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x150mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.915.185	
4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x120mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.631.631	
5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x95mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.332.684	
6	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x70mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	1.059.924	
7	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40,5)kV-3x50mm2, có màn chắn băng đồng dày 0,127mm, độ dày danh định của lớp cách điện ≥8,8mm	m	"	LS Vina	849.189	
8	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	2.665.899	
9	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x185 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	2.061.426	
10	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x150 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.704.492	
11	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x120 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.427.476	
12	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x95 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	1.202.672	

13	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x70 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	94.270	
14	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x50 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	742.462	
15	12.7/22 (24) kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x35 băng đồng 0.127	m	IEC60502-2	LS Vina	606.258	
16	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x35, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	247.415	
17	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x50, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	292.117	
18	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x70, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	358.335	
19	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x95, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	441.743	
20	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x120, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	516.828	
21	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x150, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	63.296	
22	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x185, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	751.882	
23	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x240, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	932.366	
24	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC- W 1x300, 24KV	m	IEC60502-2	LS Vina	1.119.437	
25	Cu/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	93.422	
26	Cu/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	126.551	
27	Cu/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	179.090	
28	Cu/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	252.475	
29	Cu/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	314.426	
30	Cu/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	392.183	
31	Cu/PVC 1x185 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	491.479	
32	Cu/PVC 1x240 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	645.424	
33	Cu/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	805.135	
34	Cu/XLPE/PVC 1x2.5 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	8.373	
35	Cu/XLPE/PVC 1x10 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	28.389	
36	Cu/XLPE/PVC 1x35 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	94.558	
37	Cu/XLPE/PVC 1x50 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	129.450	
38	Cu/XLPE/PVC 1x70 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	182.935	
39	Cu/XLPE/PVC 1x95 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	253.748	
40	Cu/XLPE/PVC 1x120 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	319.684	
41	Cu/XLPE/PVC 1x150 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	396.706	
42	Cu/XLPE/PVC 1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	496.689	
43	Cu/XLPE/PVC 1x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	648.952	
44	Cu/XLPE/PVC 1x300 - 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	812.806	
45	Cu/XLPE/PVC 4x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	24.391	
46	Cu/XLPE/PVC 4x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	36.145	
47	Cu/XLPE/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	75.984	
48	Cu/XLPE/PVC 4x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	119.014	
49	Cu/XLPE/PVC 4x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	278.523	
50	Cu/XLPE/PVC 4x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	386.549	
51	Cu/XLPE/PVC 4x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	532.146	

52	Cu/XLPE/PVC 4x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	750.366	
53	Cu/XLPE/PVC 4x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.033.753	
54	Cu/XLPE/PVC 4x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.294.531	
55	Cu/XLPE/PVC 4x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.611.974	
56	Cu/XLPE/PVC 4x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.017.704	
57	Cu/XLPE/PVC 4x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.633.280	
58	Cu/XLPE/PVC 4x300- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.292.357	
59	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x1.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	21.141	
60	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x2.5 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	28.177	
61	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	37.192	
62	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	49.805	
63	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	73.031	
64	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16 - 0,6/1KV	m	IEC60502-1	LS Vina	108.072	
65	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x2.5+1x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	43.053	
66	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	59.811	
67	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	80.920	
68	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	121.175	
69	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	181.657	
70	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	272.299	
71	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x35+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	383.261	
72	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	494.577	
73	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	527.727	
74	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	713.004	
75	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	752.191	
76	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	968.189	
77	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x95+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.024.974	
78	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.230.166	
79	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x120+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.305.806	
80	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.549.621	
81	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x150+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.617.116	

82	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.865.097	
83	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.933.376	
84	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x185+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.016.398	
85	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.402.066	
86	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.488.765	
87	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x240+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.593.447	
88	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.992.270	
89	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.099.077	
90	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x300+1x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.256.473	
91	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x1.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	33.909	
92	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	46.523	
93	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	63.363	
94	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	87.316	
95	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	131.872	
96	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	198.334	
97	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	297.826	
98	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	410.829	
99	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	560.518	
100	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	807.647	
101	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.100.996	
102	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.371.099	
103	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	1.699.208	
104	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.120.324	
105	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	2.750.060	
106	CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300- 0.6/1kV	m	IEC60502-1	LS Vina	3.423.230	
IV	**Đầu cốt ECO**					
1	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M16	cái	ECO - M16		16.140	
2	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M25	cái	ECO - M25		20.520	

3	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M35	cái	ECO - M35	26.220	
4	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M50	cái	ECO - M50	36.480	
5	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M70	cái	ECO - M70	48.450	
6	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M95	cái	ECO - M95	66.690	
7	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M120	cái	ECO - M120	83.220	
8	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M150	cái	ECO - M150	106.590	
9	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M185	cái	ECO - M185	129.960	
10	Đầu cốt đúc đỏ ECO - M240	cái	ECO - M240	180.120	
11	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M16	cái	ECO - M16	4.550	
12	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M25	cái	ECO - M25	3.900	
13	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M35	cái	ECO - M35	5.730	
14	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M50	cái	ECO - M50	9.810	
15	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M70	cái	ECO - M70	15.540	
16	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M95	cái	ECO - M95	21.090	
17	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M120	cái	ECO - M120	30.540	
18	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M150	cái	ECO - M150	42.750	
19	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M185	cái	ECO - M185	49.950	
20	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M240	cái	ECO - M240	73.590	
21	Đầu cốt đồng dài M thường ECO - M300	cái	ECO - M300	108.900	
33	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 25	cái	ECO - AU 25	40.200	
34	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 35	cái	ECO - AU 35	40.800	
35	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 50	cái	ECO - AU 50	64.800	
36	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 70	cái	ECO - AU 70	66.000	
37	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 95	cái	ECO - AU 95	67.200	
38	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 120	cái	ECO - AU 120	109.800	
39	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 150	cái	ECO - AU 150	111.900	
40	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 185	cái	ECO - AU 185	194.100	
41	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 240	cái	ECO - AU 240	197.700	
42	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 300	cái	ECO - AU 300	268.800	
43	Đầu cốt đồng nhôm ECO - AU 400	cái	ECO - AU 400	341.700	
44	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M240 - 2	cái	IEC 1238-1	383.500	
45	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M300 - 2	cái	IEC 1238-1	641.400	
46	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M400 - 2	cái	IEC 1238-1	769.200	
47	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M500 - 2	cái	IEC 1238-1	949.800	
48	Đầu cốt đồng đúc 2 lỗ ECO M630 - 2	cái	IEC 1238-1	1.566.600	
49	Ống nối đồng hạ thế ON - M16	cái	IEC 1238-1	2.700	
50	Ống nối đồng hạ thế ON - M25	cái	IEC 1238-1	3.000	
51	Ống nối đồng hạ thế ON - M35	cái	IEC 1238-1	6.000	
52	Ống nối đồng hạ thế ON - M50	cái	IEC 1238-1	8.600	
53	Ống nối đồng hạ thế ON - M70	cái	IEC 1238-1	11.300	
54	Ống nối đồng hạ thế ON - M95	cái	IEC 1238-1	18.600	

55	Ống nối đồng hạ thế ON - M120	cái	IEC 1238-1	28.600	
56	Ống nối đồng hạ thế ON - M150	cái	IEC 1238-1	36.600	
57	Ống nối đồng hạ thế ON - M185	cái	IEC 1238-1	42.600	
58	Ống nối đồng hạ thế ON - M240	cái	IEC 1238-1	63.200	
59	Ống nối đồng hạ thế ON - M300	cái	IEC 1238-1	106.400	
60	Ống nối đồng hạ thế ON - M400	cái	IEC 1238-1	146.300	
V	**HỘP ĐẦU CÁP 3 PHA (CO NGÓT NGUỘI-24kV)**				
1	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.520.000	
2	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.800.000	
3	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.520.000	
4	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.800.000	
5	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.900.000	
6	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.135.000	
7	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.020.000	
8	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	4.135.000	
9	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.510.000	
10	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.050.000	
11	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.680.000	
12	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.140.000	
13	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.780.000	
14	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.220.000	
15	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.170.000	
16	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	5.900.000	
17	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.778.000	
18	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
19	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.360.000	
20	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.050.000	
21	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.650.000	
22	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.450.000	
VI	**HỘP ĐẦU CÁP 3 PHA (CO NGÓT NGUỘI-35kV)**				

1	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
2	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
3	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
4	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
5	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
6	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.000.000	
7	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.060.000	
8	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.100.000	
9	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.880.000	
10	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.780.000	
11	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.880.000	
12	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	6.780.000	
13	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.270.000	
14	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
15	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.540.000	
16	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	7.000.000	
17	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	10.750.000	
18	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	8.980.000	
19	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	11.300.000	
20	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.350.000	
21	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 3 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	11.600.000	
22	Hộp đầu cáp **trong nhà** 3 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	9.800.000	
VII	**HỘP ĐẦU CÁP 1 PHA (CO NGÓT NGUỘI 24kV)**				
1	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha-24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.215.000	
2	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	880.000	
3	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha-24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.215.000	
4	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	880.000	

5	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.385.000	
6	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.160.000	
7	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.385.000	
8	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.160.000	
9	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.545.000	
10	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.270.000	
11	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.545.000	
12	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.270.000	
13	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.650.000	
14	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.380.000	
15	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.995.000	
16	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.650.000	
17	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.200.000	
18	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.750.000	
19	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.100.000	
20	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000	
21	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.200.000	
22	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.800.000	
23	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -24kV 630mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.530.000	
24	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -24kV 630mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.030.000	
VIII	**HỘP ĐẦU CÁP 1 PHA (CO NGÓT NGUỘI 35kV)**				
1	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha-35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.980.000	
2	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 35mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	
3	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha-35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000	
4	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 50mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	
5	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000	
6	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 70mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.540.000	

7	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.100.000	
8	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 95mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.600.000	
9	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000	
10	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 120mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.880.000	
11	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.650.000	
12	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 150mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	1.930.000	
13	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.760.000	
14	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 185mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.040.000	
15	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.920.000	
16	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 240mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.150.000	
17	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.570.000	
18	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 300mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	2.992.000	
19	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.727.000	
20	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 400mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.098.000	
21	Hộp đầu cáp **ngoài trời** 1 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.850.000	
22	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 500mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.200.000	
23	Hộp đầu cáp **trong nhà** 1 pha -35kV 630mm2 (co ngót nguội)	Bộ	3M	3.300.000	
IX	**HỘP NỐI CÁP 3P 24KV - LOẠI QUẤN BĂNG ĐỒ NHỰA RESIN**				
1	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x35	Bộ	3M	6.000.000	
2	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x50	Bộ	3M	6.000.000	
3	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x70	Bộ	3M	6.280.000	
4	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x95	Bộ	3M	6.500.000	
5	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x120	Bộ	3M	6.780.000	
6	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x150	Bộ	3M	7.280.000	
7	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x185	Bộ	3M	7.500.000	
8	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x240	Bộ	3M	8.760.000	
9	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x300	Bộ	3M	9.540.000	
10	Hộp nối cáp 3P 24kV 3x400	Bộ	3M	10.750.000	
X	**HỘP NỐI CÁP 3P 35KV - LOẠI QUẤN BĂNG ĐỒ NHỰA RESIN**				
1	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x35	Bộ	3M	8.160.000	
2	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x50	Bộ	3M	8.160.000	
3	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x70	Bộ	3M	8.540.000	
4	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x95	Bộ	3M	9.425.000	
5	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x120	Bộ	3M	9.920.000	
6	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x150	Bộ	3M	10.250.000	
7	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x185	Bộ	3M	12.500.000	
8	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x240	Bộ	3M	13.120.000	

9	Hộp nối cáp 3P 35kV 3x300	Bộ	3M	13.780.000	
XI	**HỘP NỐI CO RÚT NGUỘI 24KV QS2000E**				
1	Hộp nối co rút nguội 24kV 50mm2	Bộ	3M	7.770.000	
2	Hộp nối co rút nguội 24kV 70mm2	Bộ	3M	7.770.000	
3	Hộp nối co rút nguội 24kV 95mm2	Bộ	3M	7.875.000	
4	Hộp nối co rút nguội 24kV 120mm2	Bộ	3M	7.875.000	
5	Hộp nối co rút nguội 24kV 150mm2	Bộ	3M	7.875.000	
6	Hộp nối co rút nguội 24kV 185mm2	Bộ	3M	7.980.000	
7	Hộp nối co rút nguội 24kV 240mm2	Bộ	3M	8.085.000	
8	Hộp nối co rútnguội 24kV 300mm2	Bộ	3M	8.190.000	
XII	**ĐẦU CÁP ELBOW, TEEPLUG**		3M		
1	Elbow connector 24kV-250A (50-95)	Bộ	3M	6.200.000	
2	Elbow connector 24kV-250A (120-150)	Bộ	3M	6.500.000	
3	Tee Connector 24kV-630A (50-240)	Bộ	3M	11.900.000	
4	Tee Connector 24kV-630A (300-400)	Bộ	3M	12.300.000	
5	Sub tee Connector 24kV-630A (150-300)	Bộ	3M	13.500.000	
6	Tee Connector 36kV-630A (150-240)	Bộ	3M	14.700.000	
XIII	**GHÍP ĐA NĂNG**				
1	Ghíp 3BL - A16-70	Bộ	ECO	31.500	
2	Ghíp 3BL - A25-95	Bộ	ECO	36.000	
3	Ghíp 3BL - A25-150	Bộ	ECO	51.000	
4	Ghíp 3BL - A50-240	Bộ	ECO	73.500	
5	Ghíp bọc 2BL	Bộ	ECO	31.500	
XIV	**KẸP XIẾT , BOONG TREO, ỐP CỘT - MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**				
1	Kẹp xiết 4x16-25, thép dày 3mm	Bộ	ECO	45.000	
2	Kẹp xiết 4x35-50, thép dày 3mm	Bộ	ECO	72.000	
3	Kẹp xiết 4x70-95, thép dày 3mm	Bộ	ECO	79.500	
4	Kẹp xiết 4x120-240, thép dày 3mm	Bộ	ECO	93.000	
5	Boongtreo 4x16-50, thép dày 3mm	Cái	ECO	34.500	
6	Boongtreo 4x70-120, thép dày 3mm	Cái	ECO	34.500	
7	Boongtreo 4x120-240, thép dày 3mm	Cái	ECO	42.000	
8	Ốp + móc Φ16 (KT 200*60*5mm)	Bộ	ECO	66.000	
9	Ốp + móc Φ16 (KT 153*92*3.2mm)	Bộ	ECO	57.000	
10	Ốp + móc Φ20 (KT 200*60*5mm)	Bộ	ECO	76.500	
11	Ốp + móc Φ20 (KT 153*92*3.2mm)	Bộ	ECO	64.500	
XV	**KHÓA NÉO, KHÓA ĐỠ HỢP KIM NHÔM ĐÚC - ECO**				
1	Khóa néo NLL-190 2 bulong	Cái	ECO	204.400	
2	Khóa néo NLL-230 2 bulong	Cái	ECO	305.400	
3	Khóa néo NLL-285 2 bulong	Cái	ECO	449.700	
4	Khóa néo NLL-320 2 bulong	Cái	ECO	484.500	
5	Khóa néo NLL-350 3 bulong	Cái	ECO	754.300	
6	Khóa đỡ - dây 16-70	Cái	ECO	215.600	
7	Khóa đỡ - dây 50-120	Cái	ECO	334.100	
8	Khóa đỡ - dây 120-185	Cái	ECO	417.500	
9	Khóa đỡ - dây 185-240	Cái	ECO	566.700	
10	Khóa đỡ - dây 240-300	Cái	ECO	879.100	
11	Khóa néo NLL-2 3BL	Cái	ECO	409.500	
12	Khóa néo NLL-3 4BL	Cái	ECO	735.700	
13	Khóa néo NLL-5 5BL	Cái	ECO	1.408.500	

20. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Đồng trần						
1	CF 10	kg	7/Compact		265.099	15.000
2	CF 16	kg	7Compact		261.803	8.000
3	CF 25	kg	7Compact		261.710	4.000
4	CF 35	kg	7Compact		261.440	4.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		37.920	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		58.621	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		81.711	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		112.574	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	7/Compact		159.513	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	7/Compact		222.396	2.000
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC						
1	CXV 1x50	m	7/compact		114.433	2.000
2	CXV 1x70	m	19/compact		161.826	2.000
3	CXV 1x95	m	19/compact		224.838	2.000
4	CXV 1x120	m	19/compact		281.740	1.000
5	CXV 1x150	m	19/compact		350.752	1.000
6	CXV 1x185	m	37/compact		436.114	1.000
7	CXV 1x240	m	37/compact		573.922	1.000
8	CXV 2x2.5	m	7/0.67		16.396	200
9	CXV 2x4	m	7/0.85		24.007	200
10	CXV 2x6	m	7/1.04		35.836	3.000
11	CXV 2x10	m	7/compact		54.893	2.000
12	CXV 3x4	m	7/0.85		36.615	2.000
13	CXV 3x6	m	7/1.05		51.666	2.000
14	CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	29.755	2.000
15	CXV 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	43.828	2.000
16	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	62.484	2.000
17	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	95.676	1.000
18	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	147.729	1.000
19	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	226.331	1.000
20	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	297.094	1.000
21	CXV 3x35+1x25	m	7/Compact	7/Compact	319.175	1.000
22	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	414.209	1.000
23	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	438.126	1.000
24	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	583.784	1.000
25	CXV 3x70+1x50	m	19/Compact	7/Compact	615.066	1.000
26	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	799.989	1.000
27	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	9/Compact	848.607	1.000
28	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	9/Compact	1.021.723	500
29	CXV 3x120+1x95	m	19/Compact	9/Compact	1.085.109	500

30	CXV 3x150+1x70	m	19/Compact	9/Compact	1.230.936	500
31	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	9/Compact	1.294.178	500
32	CXV 3x150+1x120	m	19/Compact	9/Compact	1.352.920	500
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC						
1	CXV 4x4	m	7/0.85		47.203	2.000
2	CXV 4x6	m	7/1.05		67.507	2.000
3	CXV 4x10	m	7/compact		105.256	2.000
4	CXV 4x16	m	7/compact		160.412	1.000
5	CXV 4x25	m	7/compact		248.105	1.000
6	CXV 4x35	m	7/compact		342.598	1.000
7	CXV 4x50	m	7compact		470.375	1.000
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Băng DSTA)						
1	DSTA 2x4	m	7/0.85		34.079	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		45.610	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		65.956	2.000
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Băng DSTA)						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.202	2.000
2	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	54.264	2.000
3	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	72.818	2.000
4	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	107.363	1.000
5	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	160.804	1.000
6	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	241.061	1.000
7	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	313.146	1.000
8	DSTA 3x35+1x25	m	7/compact	7/compact	336.572	1.000
9	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	433.718	1.000
10	DSTA 3x50+1x35	m	7/compact	7/compact	460.058	1.000
11	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	627.684	1.000
12	DSTA 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	661.039	1.000
13	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	851.393	500
14	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	9/compact	903.105	500
15	DSTA 4x4	m	7/0.85		57.545	2.000
16	DSTA 4x6	m	7/1.05		78.403	2.000
17	DSTA 4x10	m	7/compact		117.581	1.000
18	DSTA 4x16	m	7/compact		175.898	1.000
19	DSTA 4x25	m	7/compact		263.795	1.000
20	DSTA 4x35	m	7/compact		360.720	1.000
21	DSTA 4x50	m	7/compact		491.023	1.000
22	DSTA 4x70	m	19/compact		710.453	500
23	DSTA 4x95	m	19/compact		962.520	500
Dây Đơn mềm						
Điện áp 300/500 V		m				
1	VCSF 1x0.75	m	30/0.177		2.300	200
2	VCSF 1x1.0	m	30/0.2		2.835	200
Điện áp 450/750 V		m				
3	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		4.020	100
4	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		6.496	100
5	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		10.253	100
6	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		15.645	100
7	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		27.848	100
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000: 1: 2005)						
1	CV 1x1.5 (V-75)	m	7/0.52		4.198	100

2	CV 1x2.5 (V-75)	m	7/0.67		6.690	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	m	7/0.85		10.464	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	m	7/1.04		15.386	100
5	CV 1x10 (V-75)	m	7/compact		24.728	100
Dây tròn mềm 3 ruột						
1	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		14.113	200
2	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		22.986	200
3	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		35.056	200
4	VCTF 3x6.0	m	800.3		52.851	200
Cáp nhôm trần lõi thép						
1	As 50/8.0	m	1/3.2	6/3.2	78.483	3.100
2	As 70/11	m	1/3.8	6/3.8	78.129	2.300
3	As 95/16	m	1/4.5	6/4.5	78.031	1.600
4	As 120/19	m	7/1.85	26/2.4	82.267	3.100
Cáp nhôm vặn xoắn ABC						
1	ABC 2x16	m	7/compact		13.318	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		18.163	2.000
3	ABC 4x16	m	7/compact		25.368	2.000
4	ABC 4x25	m	7/compact		35.323	2.000
5	ABC 4x35	m	7/compact		45.486	1.500
6	ABC 4x50	m	7/compact		62.154	1.000
7	ABC 4x70	m	19/compact		85.583	800
8	ABC 4x95	m	19/compact		116.227	600
9	ABC 4x120	m	19/compact		142.868	500
10	ABC 4x150	m	19/compact		174.421	500
11	ABC 4x185	m	37/compact		217.319	500
12	ABC 4x240	m	37/compact		276.718	500
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV						
Cách điện XLPE dày 2.5mm		m				
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	41.256	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	50.568	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	62.726	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	2/62.4	71.087	2.000
5	AsXE/S 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	81.824	1.000
Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV						
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 35/6.2-4.3	m	1/2.8	6/2.8	44.277	2.000
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	50.573	2.000
3	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	60.750	2.000
4	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	74.268	2.000
5	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	83.778	2.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC-W						
1	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	7/3.15		185.671	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		237.899	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		306.541	1.000
Điện áp sử dụng: 12/20(24)kV						
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W						
1	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	19/2.25		270.387	2.000
2	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	19/2.64		341.721	2.000
3	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	19/3.1		406.527	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						

Điện áp sử dụng:	**12/20(24)kV**					
1	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	7/3.15		666.424	750
2	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	19/2.25		833.503	750
3	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	19/2.64		1.049.488	500
4	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	19/3.1		1.246.572	500
5	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	19/3.25		1.479.607	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	37/2.8		1.776.663	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	37/3.1		2.280.514	250
Quy cách sản phẩm:	**Cu/XLPE/CTS/PVC-W**					
Điện áp sử dụng:	**20/35(40.5)kV**					
1	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	7/3.15		217.783	1.000
2	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	19/2.25		272.663	1.000
3	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	19/2.64		342.985	1.000
4	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	19/3.1		407.826	1.000
5	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	19/3.25		481.239	1.000
Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W						
1	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	7/3.15		802.494	500
2	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	19/2.25		979.220	500
3	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	19/2.64		1.251.013	250
4	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	19/3.1		1.455.498	250
5	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	19/3.25		1.689.476	250
6	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	37/2.8		1.994.761	250
7	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	37/3.1		2.466.027	250
Cáp chống cháy.						
Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC * điện áp:	**0.6/1KV**					
1	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		89.924	2.000
2	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		122.058	2.000
3	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		170.248	2.000
4	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		234.858	1.000
5	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		32.878	3.000
6	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		43.806	2.000
7	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		63.142	2.000
8	FRN-CXV 2x16	m	7/compact		92.310	2.000
9	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		24.735	2.000
10	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		33.180	2.000
11	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		46.330	2.000
12	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		62.791	2.000
13	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	39.423	2.000
14	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	55.369	2.000
15	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	75.702	1.000
16	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	71/.04	109.970	1.000
17	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7compact	163.940	1.000
18	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7compact	245.986	1.000
19	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		30.384	2.000
20	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		42.254	2.000
21	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		58.989	2.000
22	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		81.157	2.000
23	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		119.454	1.000
24	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		176.841	1.000
25	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		269.369	1.000

21. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	TCVN 7722:2009	RQ301/2/3	16.000	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman	cái		RQ360	62.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	cái	"	RQ370	76.000	
4	Hạt một chiều - Roman	cái	"	RQ8610	11.000	
5	Hạt hai chiều - Roman	cái	"	RQ8620	20.500	
6	Hạt 20A - Roman	cái	"	RQ8640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RA106-RA140	66.500	
9	Aptomat1 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RA150-163	76.000	
10	Aptomatt 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9 Roman	cái	"	RA206-RA240	133.000	
11	Aptomatt 2 cực 50,63A-T9 Roman	cái	"	RA250-263	152.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	cái	"	RA6P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	cái	"	RA9P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	cái	"	RA12P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	ELB9010W / 36W	245.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	cái	"	ELB9016W / 40W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	"	ELB8DT120.2+ELB8012/20w	346.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	cái	"	ELB8DT120.1+ELB8012/20w	192.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	cái	"	ELB8DT60.1+ELB8012/10w	138.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	cái	"	R2120ANG	891.000	đã bao gồm bóng Led

27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	cái	"	R360ANG	781.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	cái	"	R3120ANG	1.362.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	cái	"	RANG6060 /42w	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	cái	"	RANG3012 0/42w	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	cái	"	ELW101/606 036W	1.300.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	cái	"	ELW101/301 2040W	1.350.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	cái	"	ELD3018/6w	92.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	cái	"	ELD3018/9w	130.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	cái	"	ELD3018/12w	156.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	cái	"	ELD8007S/ 12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	cái	"	ELD8007S/ 18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	cái	"	ELD8007S/ 24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	cái	"	ELT6003/1 2w	235.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	cái	"	ELT7035/1 2W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	cái	"	EML6019/9 D	342.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	cái	"	ELT7046/1 0w	205.000	
44	Đèn exit Roman	cái	"	EXE2008C	288.000	
45	Đèn sự cố Roman	cái	"	EXL6005L	520.000	
46	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/ 100W	2.800.000	
47	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	cái	"	ELW3007/ 150W	3.650.000	

22. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	*Đèn đường Led*		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			

1	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433- 85W	8.875.000	
2	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433- 100W	9.550.000	
3	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433- 115W	10.215.000	
4	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S433 - 145W	12.150.000	
5	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S436 - 165W	13.570.000	
6	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	bộ		NIKKON S436 - 185W	14.850.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 40W	bộ		CONI-LUX - 40W	6.890.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 50W	bộ		CONI-LUX - 50W	7.250.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 60W	bộ		CONI-LUX - 60W	7.600.000	
10	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 80W	8.350.000	
11	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 100W	8.915.000	
12	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 120W	9.830.000	
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 150W	10.600.000	
14	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 180W	12.550.000	
15	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	bộ		CONI-LUX - 200W	12.980.000	
16	Đèn LED ACURA 40W	bộ		ACURA - 40W	6.550.000	
17	Đèn LED ACURA 50W	bộ		ACURA - 50W	6.860.000	
18	Đèn LED ACURA 60W	bộ		ACURA - 60W	7.100.000	
19	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 80W	7.620.000	
20	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 100W	8.250.000	
21	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 120W	9.100.000	
22	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 150W	9.950.000	

23	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 180W	10.850.000	
23	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	bộ		ACURA - 200W	11.300.000	
24	Đèn LED KAMARO 40W	bộ		KAMARO - 40W	6.470.000	
25	Đèn LED KAMARO 50W	bộ		KAMARO - 50W	6.710.000	
26	Đèn LED KAMARO 60W	bộ		KAMARO - 60W	7.020.000	
27	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 80W	7.160.000	
28	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 100W	8.120.000	
29	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 120W	9.010.000	
30	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 150W	9.820.000	
31	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 180W	10.720.000	
32	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	bộ		KAMARO - 200W	11.270.000	
33	Đèn LED E-KONA 40W	bộ		E-KONA - 40W	6.350.000	
34	Đèn LED E-KONA 50W	bộ		E-KONA - 50W	6.610.000	
35	Đèn LED E-KONA 60W	bộ		E-KONA - 60W	6.910.000	
36	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 100W	7.080.000	
37	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 100W	7.920.000	
38	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 120W	8.840.000	
39	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 150W	9.730.000	
40	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 180W	10.670.000	
41	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	bộ		E-KONA - 200W	11.130.000	
42	Đèn LED ECO-MINI 40W	bộ		ECO-MINI 40W	4.105.000	
43	Đèn LED ECO-MINI 50W	bộ		ECO-MINI 50W	4.315.000	
44	Đèn LED ECO-MINI 60W	bộ		ECO-MINI 60W	4.520.000	
45	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MINI 80W	4.740.000	
46	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MINI 100W	4.825.000	
47	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MINI 120W	4.995.000	

48	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MAX 120W	5.250.000	
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MAX 150W	5.590.000	
50	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	bộ		ECO-MAX 180W	5.930.000	
51	Đèn LED VENUS 40W	bộ		VENUS - 40W	3.400.000	
52	Đèn LED VENUS 50W	bộ		VENUS - 50W	3.550.000	
53	Đèn LED VENUS 60W	bộ		VENUS - 60W	3.650.000	
54	Đèn LED VENUS 80W	bộ		VENUS - 80W	3.950.000	
55	Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	bộ		VENUS - 100W	4.300.000	
56	Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	bộ		VENUS - 120W	4.650.000	
57	Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	bộ		VENUS - 150W	5.220.000	
58	Đèn LED HG04 50W	bộ		HG04 -50W	2.150.000	
59	Đèn LED HG04 80W	bộ		HG04 -80W	2.365.000	
60	Đèn LED HG04 100W	bộ		HG04 - 100W	2.750.000	
61	Đèn LED HG04 120W	bộ		HG04 - 120W	3.223.000	
62	Đèn LED HG04 150W	bộ		HG04 - 150W	3.520.000	
63	Đèn LED HG04 200W	bộ		HG04 - 200W	4.235.000	
64	Đèn pha LED Mango 200W	bộ		MANGO-200W	7.550.000	
65	Đèn pha LED Mango 300W	bộ		MANGO-300W	9.540.000	
66	Đèn pha LED Mango 400W	bộ		MANGO-400W	11.490.000	
67	Đèn pha LED Mango 500W	bộ		MANGO-500W	13.570.000	
68	Đèn pha LED Mango 600W	bộ		MANGO-600W	15.610.000	
69	Đèn pha LED Mango 700W	bộ		MANGO-700W	17.520.000	
70	Đèn pha LED Mango 800W	bộ		MANGO-800W	19.640.000	
71	Đèn pha LED Mango 900W	bộ		MANGO-900W	21.570.000	
72	Đèn pha LED Mango 1000W	bộ		MANGO-1000W	23.520.000	

73	Đèn pha LED HG636 100W	bộ		HG636-100W	4.890.000	
74	Đèn pha LED HG636 200W	bộ		HG636-200W	5.500.000	
75	Đèn pha LED HG636 240W	bộ		HG636-240W	5.870.000	
76	Đèn pha LED HG636 300W	bộ		HG636-300W	6.500.000	
77	Đèn pha LED HG636 350W	bộ		HG636-350W	7.240.000	
78	Đèn pha LED HG636 400W	bộ		HG636-400W	7.880.000	
79	Đèn pha LED HG636 450W	bộ		HG636-450W	8.360.000	
80	Đèn pha LED HG636 480W	bộ		HG636-480W	8.980.000	
81	Đèn pha LED HG636 600W	bộ		HG636-600W	9.400.000	
82	Đèn pha LED HG636 700W	bộ		HG636-700W	10.620.000	
83	Đèn pha LED HG636 800W	bộ		HG636-800W	11.120.000	
84	Đèn pha LED HG636 1000W	bộ		HG636-1000W	12.300.000	
II	***Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m***					
85	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	bộ	BS5649 : 1995	BG,TC-M16X240-H=6M-3MM	1.950.000	
86	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	bộ		BG,TC-M16X240-H=7M-3MM	2.320.000	
87	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	bộ		BG,TC-M16X240-H=8M-3MM	2.650.000	
88	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	bộ		BG,TC-M24X300 -H=8M-3MM	2.900.000	
89	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	bộ		BG,TC-M24X300-H=8M-3,5MM	3.200.000	
90	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	bộ		BG,TC-M24X300-H=9M-3MM	3.320.000	
91	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	bộ		BG,TC -M24X300-H=9M-3,5MM	3.650.000	
92	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	bộ		BG,TC-M24X300-H=10M-3MM	3.790.000	
93	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	bộ		BG,TC-M24X300-H=10M-3,5MM	4.050.000	

94	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	bộ		BG,TC-M24X30 - H=11M-3,5MM	4.550.000	
95	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	bộ		BG,TC-M24X300-H=11M-4MM	4.850.000	
III	***Thân cột thép bát giác, tròn côn D78***					
96	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	bộ		BG,TC-H=6M-D78-3MM	2.285.000	
97	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	bộ		BG,TC-H=7M-D78-3MM	2.800.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	bộ		BG,TC-H=8M-D78-3,5MM	3.650.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	bộ		BG,TC-H=9M-D78-3,5MM	4.120.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	bộ		BG,TC-H=8M-D78-4MM	4.090.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	bộ		BG,TC-H=9M-D78-4MM	4.670.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	bộ		BG,TC-H=10M-D78-4MM	5.320.000	
IV	***Cần đèn***					
103	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B01	1.000.000	
104	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B01	1.350.000	
105	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B02	910.000	
106	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B02	1.250.000	
107	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B03	950.000	
108	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B03	1.450.000	
109	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B04	980.000	
110	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B04	1.500.000	
111	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B05	910.000	
112	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B05	1.250.000	
113	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	bộ		CD-B06	570.000	
114	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	bộ		CK-B06	950.000	
V	***Cột đèn trang trí sân vườn***					

115	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	bộ		DC06	2.750.000	
116	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	bộ		DC07	3.200.000	
117	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	bộ		DC05 -B	5.550.000	
118	Cột Pine	bộ		Cột Pine	2.850.000	
119	Cột Bambo	bộ		Cột Bambo	1.950.000	
120	Cột Arlequin	bộ		Cột Arlequin	1.900.000	
VI	***Chùm tay cột đèn sân vườn***					
121	CH02-4	bộ		CH02-4	1.400.000	
122	CH02-5	bộ		CH02-5	1.500.000	
123	CH04-4	bộ		CH04-4	1.950.000	
124	CH04-5	bộ		CH04-5	2.850.000	
125	CH06-4	bộ		CH06-4	1.100.000	
126	CH06-5	bộ		CH06-5	1.450.000	
127	CH08-4	bộ		CH08-4	1.250.000	
128	CH08-5	bộ		CH08-5	1.480.000	
129	CH11-4	bộ		CH11-4	2.100.000	
130	CH11-5	bộ		CH11-5	2.450.000	
VII	***Đèn lắp cột trang trí***					
131	Cầu PE trắng đục D400	bộ	BS EN 50102: 1995		450.000	
132	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	bộ			650.000	
133	Cầu sọc mờ D400	bộ		D400- sọc mờ	550.000	
VIII	**Phụ kiện khác**					
134	Bảng điện cửa cột	bộ			150.000	
135	Khung móng M16x240x240x500	bộ		M16-240x240x500	310.000	
136	Khung móng M24x300x300x675	bộ		M24-300x300x675	520.000	
137	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	bộ		DCU	79.000.000	
138	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	bộ		LCU	10.500.000	
IX	**Tủ điều khiển chiếu sáng**					
139	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	bộ			12.610.000	
140	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	bộ			13.590.000	
141	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	bộ			14.670.000	
142	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	bộ			15.700.000	

23. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần Fusi Electric

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Đèn đường Led (Chống sét 10kV, lập trình 5 cấp, bảo hành 5 năm)**					
1	ELST-01A- công suất 40w	cái	TCVN 10885-2-1:2015		4.656.000	
2	ELST-01A- công suất 60w	cái			5.250.000	
3	ELST-01A- công suất 80w	cái	"		5.800.000	
4	ELST-01A- công suất 100w	cái	"		6.100.000	
5	ELST-01A- công suất 120w	cái	"		7.280.000	

6	ELST-01A- công suất 150w	cái	"		8.100.000	
7	ELST-01A- công suất 200w	cái	"		10.560.000	
8	ELST-01A- công suất 240w	cái	"		12.720.000	
9	ELFL-01A- công suất 40w	cái	"		4.296.000	
10	ELFL-01A- công suất 80w	cái	"		5.592.000	
11	ELFL-01A- công suất 120w	cái	"		6.816.000	
12	ELFL-01A- công suất 150w	cái	"		8.016.000	
13	ELFL-01A- công suất 200w	cái	"		9.336.000	
14	ELFL-02A- công suất 240w	cái	"		11.730.000	
15	ELFL-02A- công suất 320w	cái	"		13.584.000	
16	ELFL-02A- công suất 400w	cái	"		16.416.000	
II	**Đèn sân vườn**		"			
1	ELDV01A- công suất 40w	cái	"		5.136.000	
2	ELDV01A- công suất 60w	cái	"		5.640.000	
3	ELDV01A- công suất 80w	cái	"		6.216.000	
4	ELDV01A- công suất 100w	cái	"		7.056.000	
5	ELDV02A- công suất 40w	cái	"		4.752.000	
6	ELDV02A- công suất 60w	cái	"		5.976.000	
7	ELDV02A- công suất 80w	cái	"		6.492.000	
8	ELDV02A- công suất 100w	cái	"		7.068.000	
III	**Tủ điện chiếu sáng**		"			
1	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	cái	"		12.245.000	
IV	**Cột thép bát giác , tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**		"			
1	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		1.980.000	
2	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		2.260.000	
3	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		2.710.000	
4	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		3.170.000	
5	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	"		3.230.000	
6	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		3.680.000	
7	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	"		3.710.000	
8	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		4.080.000	
9	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		4.400.000	
10	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	"		5.020.000	
V	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)**		"			
1	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		1.400.000	
2	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		1.610.000	

3	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	cái	"		1.870.000	
4	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	"		2.260.000	
5	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	"		2.790.000	
6	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		3.380.000	
7	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	cái	"		3.360.000	
8	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		3.720.000	
9	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		4.100.000	
10	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	"		4.650.000	
11	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	cái	"		4.900.000	
12	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	"		5.500.000	
13	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	cái	"		6.180.000	
VI	**Cột thép đa giác**		"			
1	ELDG14- cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	cái	"		20.910.000	
2	ELDG17- cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn	cái	"		29.454.000	
VII	**Cần đèn đơn chiếu sáng**		"			
1	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.345.000	
2	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.069.886	
3	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.176.875	
4	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	cái	"		1.090.000	
5	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	cái	"		1.235.000	
6	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.299.147	
7	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.115.738	
8	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		748.920	
VIII	**Cần đèn kép chiếu sáng**		"			
1	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.986.931	
2	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.528.409	
3	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.803.522	
4	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.650.681	
5	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.513.125	
6	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m	cái	"		1.268.579	
IX	**Cột trang trí sân vườn**		"			
1	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m	cái	"		5.850.000	
2	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m	cái	"		1.830.000	
3	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m	cái	"		3.697.500	
4	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m	cái	"		3.987.500	
5	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m	cái	"		5.380.000	
6	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m	cái	"		2.827.500	
7	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m	cái	"		3.642.500	

X	**Trùm đèn trang trí sân vườn**		"			
1	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.274.805	
2	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.497.960	
3	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.776.690	
4	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	cái	"		900.450	
5	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		961.875	
6	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.118.340	
7	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.697.175	
8	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.985.310	
9	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.239.750	
10	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	cái	"		2.283.750	
11	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.379.970	
12	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.831.410	
13	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	cái	"		1.720.260	
14	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	cái	"		2.258.910	
XI	**Khung móng, Cầu**		"			
1	KM M16- Khung móng M16 240x240x500mm	cái	"		260.000	
2	KM M16- Khung móng M16 260x260x500mm	cái	"		285.000	
3	KM M24- Khung móng M24 300x300x675mm	cái	"		470.000	
4	KM M24- Khung móng M24 (8 thanh) x1350mm	cái	"		1.860.000	
5	KM M30- Khung móng M30 (12 thanh) x 1875mm	cái	"		4.850.000	
6	CTD- Cọc tiếp địa L63x63x6 dài 2,5m kèm dâu + cờ	cái	"		488.000	
7	BD D400- Cầu trắng đục D400mm	cái	"		390.000	
8	BD D400- Cầu trắng trong D400mm	cái	"		426.600	
9	Queen- Cầu nữ hoàng lắp bóng	cái	"		2.600.000	

24. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD**					
1.1	Vonta - VT04/100w	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		3.400.000	
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000	
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000	
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000	
2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB**					
2.1	Vonta - VT06/50w	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		1.500.000	
2.2	Vonta - VT06/70w	cái			1.950.000	
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000	

2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000	
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000	
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000	
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000	
3	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Blutetooth**					
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		4.750.000	
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000	
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000	
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000	
3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	"		7.890.000	
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	"		8.200.000	
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000	
4	**Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng**					
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.790.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		3.450.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.050.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.500.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	cái	"		5.450.000	
5	**Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng**		"			
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.500.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái			2.950.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	cái	"		3.250.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	**Cột đèn nâng hạ**					

6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ			170.000.000	
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	"		210.000.000	
7	***Cột đèn sân vườn***		"			
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đện cửa cột	bộ	"		7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đện cửa cột	bộ	"		8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đện cửa cột	bộ	"		8.150.000	
8	**Ống nhựa gân xoắn**					
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	TCVN 8699:2011		12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	"		21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	"		29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	"		42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	"		49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	"		52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	"		55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 mm	m	"		68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 mm	m	"		72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 mm	m	"		76.500	

8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 mm	m	"		78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 mm	m	"		112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 mm	m	"		112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 mm	m	"		121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 mm	m	"		165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 mm	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 mm	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 mm	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 mm	m	"		593.600	
9	***Cửa chống cháy***					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	(Chưa bao gồm phụ kiện)
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm	cửa			8.000.000	
10	***Thiết bị điện trong nhà***					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982; TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB2S102	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S103	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S104	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S106	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M101	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S102	60.600	
10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S101	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S201	43.800	
10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S202	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S203	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M201	48.500	

10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S202	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S000TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	
10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT-SP051-16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	md	"	VT-SP051-20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051-32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051-32	17.088	

25. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Công nghệ Led Fawookidi

Giá bán tại kho nhà sản xuất: số 326, phố Lê Trọng Tấn, Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led Panel FK-PT301	Bộ	Công suất 7W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PT301 7W	170.000	
2	Đèn Led Panel FK-PT301	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PT301 12W	215.000	
3	Đèn Led Panel FK-PT301	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PT301 18W	300.000	
4	Panel tròn mặt kính FK-PTK501	Bộ	Công suất 5W, điện áp 220V, IP54,chipled Epistar	FK-PTK501 5W	135.000	
5	Panel tròn mặt kính FK-PTK501	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP54,chipled Epistar	FK-PTK501 12W	215.000	

6	Panel vuông FK-PV101	Bộ	Công suất 8W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PV101 8W	170.000	
7	Panel vuông FK-PV101	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PV101 12W	265.000	
8	Panel vuông kính FK-PVK401	Bộ	Công suất 9W, điện áp 220V, IP54, chipled Epistar	FK-PVK401 9W	185.000	
9	Panel vuông kính FK-PVK401	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP54, chipled Epistar	FK-PVK401 12W	215.000	
10	Đèn Led ốp nổi tròn FK-PNT01	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20, chipled Epistar	FK-PNT01 12W	240.000	
11	Đèn Led ốp nổi tròn FK-PNT01	Bộ	Công suất 15W, điện áp 220V, IP20, chipled Epistar	FK-PNT01 15W	295.000	
12	Ốp nổi vuông FK-PNV02	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20, chipled Epistar	FK-PNV02 12W	260.000	
13	Ốp nổi vuông FK-PNV02	Bộ	Công suất 24W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PNV02 24W	548.000	
14	Đèn Panel FK- PAL30120	Bộ	Công suất 48W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PAL30120	1.300.000	
15	Đèn Panel FK- PAL6060	Bộ	Công suất 48W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-PAL6060	1.285.000	
16	Đèn Tube LED FK-T8-1200	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, L1200mm	FK-T8-1200	155.000	
17	Đèn Tube LED FK-T8-600	Bộ	Công suất 9W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, L600mm	FK-T8-600	135.000	
20	Đèn Tube LED liền máng FK-T5-600	Bộ	Công suất 8W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, L600mm	FK-T5-600	135.000	

21	Đèn Tube LED liền máng FK-T5-1200	Bộ	Công suất 16W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, L1200mm	FK-T5-1200	165.000	
22	Đèn Led Bulb FK-04	Bộ	Công suất 7W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, LED 14 Alu, D60mm	FK-04 7W	82.000	
23	Đèn Led Bulb FK-04	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, LED 28 Alu, D80mm	FK-04 12W	125.000	
24	Đèn Led spotlight đơn, trắng FK-SP102	Bộ	Công suất 5W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, thay đổi được hướng chiếu	FK-SP102 5W	238.000	
25	Đèn Led spotlight đơn, trắng FK-SP102	Bộ	Công suất 7W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, thay đổi được hướng chiếu	FK-SP102 7W	275.000	
26	Đèn Led spotlight đơn, trắng FK-SP102	Bộ	Công suất 9W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, thay đổi được hướng chiếu	FK-SP102 9W	425.000	
27	Đèn Led spotlight đơn, trắng FK-SP102	Bộ	Công suất 15W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar, thay đổi được hướng chiếu	FK-SP102 15W	549.000	
28	Đèn Led Spotlight đôi, trắng FK-SLD06	Bộ	Công suất 2x5W, điện áp 220V, chipled Epistar	FK-SLD06 2x5W	610.000	
29	Đèn Led Spotlight đôi, trắng FK-SLD06	Bộ	Công suất 2x10W, điện áp 220V, chipled Epistar	FK-SLD06 2x10W	780.000	
30	Đèn tường hai đầu FK-WAL01	Bộ	Công suất 2x3W-6W, điện áp 220V	FK-WAL01	680.000	
31	Đèn tường hộp đen 2 đầu FK-WAL-H01B	Bộ	Công suất 2x12W, điện áp 220V, IP20, Chipled Cree	FK-WAL-H01B	2.960.000	
32	Đèn Led downlight gắn nổi, FK-DOR08	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-DOR08	659.000	

33	Đèn Led downlight gắn nổi tròn FK-DOR09	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-DOR09	1.095.000	
34	Đèn rọi cố định FK-RN01-07w	Bộ	Công suất 7W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-RN01-07w	625.000	
35	Đèn rọi ray FK-RR106	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20,chipled Epistar	FK-RR106	488.000	
37	LED dây âm nước FK-LDW	Mét	Công suất 8W, điện áp 24V, IP67, chipled SMD2835, 120Led/m	FK-LDW	178.000	
38	Đèn Led dây 2 line FK-LD2L-T	Mét	Công suất 6W, điện áp 220V, IP54, chipled SMD2835, 120Led/m, vỏ nhựa trắng	FK-LD2L-T	79.000	
39	Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S	Bộ	Công suất 3W, điện áp 220-240AC, 50/60Hz, Pin: 3.6V 600mAh Ni-Cd, 24 giờ sạc tự động, tự ngắt khi pin đầy, thời gian duy trì >120 phút, KT: 365*145*22 mm Nhiệt độ hoạt động: -10~40°C	FK-EX05-2S	690.000	
40	Đèn sự cố 02 mắt FK-SC2M-1038	Bộ	Pin: 3.6V 4000mAh Ni-Cd, Công suất: 2×1,5W LED, Thời gian sạc: 24 giờ sạc tự động, tự ngắt khi pin đầy, Thời gian duy trì: >120 phút, điện áp 220V	FK-SC2M-1038	660.000	

41	Đèn sự cố 01 mắt FK-SC1M-2403A	Bộ	Pin: 3.7V 1800mAh Lithium, Công suất: 1×3W LED, Thời gian sạc: 24 giờ sạc tự động, tự ngắt khi pin đầy, Thời gian duy trì: > 180 phút, Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 40°C, Điện áp : 220V	FK-SC1M-2403A	1.115.000	
42	Đèn LED âm đất FK-UG9W-T	Bộ	Công suất 9x1W, điện áp 220V, IP67, Chipled Epistar, 3000K	FK-UG9W-T	898.000	
43	Đèn LED âm đất FK-UG9W-T-RGB	Bộ	Công suất 9x1W, điện áp 220V, IP67, Chipled Epistar, RGB	FK-UG9W-T-RGB	1.595.000	
44	Đèn LED âm đất FK-UG24W	Bộ	Công suất 24W, điện áp 220V, IP65, Chipled Epistar, 3000K/6000K	FK-UG24W	1.586.000	
45	Đèn LED âm đất FK-UG12W-V	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP67	FK-UG12W-V	1.275.000	
46	Đèn LED âm nước FK-UW9W	Bộ	Công suất 9x1W, điện áp 12V, IP68, Chipled Epistar, 3000K	FK-UW9W	908.000	
47	Đèn LED âm nước bánh xe FK-UW12W-RGB	Bộ	Công suất 12W, điện áp 24V, IP68, Chipled Epistar, RGB	FK-UW12W-RGB	1.435.000	
48	Đèn chiếu hắt, gang FK-FL10	Bộ	Công suất 10W, điện áp 220V, IP67, Chipled Epistar	FK-FL10	789.000	
49	Đèn chiếu hắt FK-FL06G	Bộ	Công suất 6W, điện áp 220V, IP65, Chipled Epistar	FK-FL06G	668.000	
50	Đèn chiếu hắt Spike FK-CD06	Bộ	Công suất 6W, điện áp 24V, IP65, Chipled Cree	FK-CD06	995.000	
51	Đèn sân vườn FK-DN9/50	Bộ	Công suất 5W, điện áp 220V, IP65, Chipled Epistar	FK-DN9/50	1.615.000	
52	Đèn dẫn hướng âm tường FK-DL0159S	Bộ	Công suất 3W, điện áp 220V, IP65, Chipled Epistar	FK-DL0159S	460.000	

53	Đèn LED pha đen FK-FL08C-50w	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP66, Chipled Epistar	FK-FL08C-50w	765.000	
54	Đèn LED pha FK-TO14MT	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP65, Chipled Epistar, kính cường lực	FK-TO14MT	1.005.000	
55	Đèn nhà xưởng Highbay FK-HBS-50	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP44, Chipled Epistar	FK-HBS-50	418.000	
59	Đèn đường FK-T-008-120	Bộ	Công suất 120W, điện áp 220V, IP66, chipled Cree, H595x310x75, nguồn INVENTRONIC / Chống sốc 10KV, Độ chịu va đập: IK08, Hệ số Công suất : >95%	FK-T-008-120	5.885.000	
60	Đèn đường màu trắng FK357W05-3	Bộ	Công suất 120W, điện áp 220V, IP66, chipled Phillips, H740*330*160, nguồn INVENTRONIC	FK357W05-3	14.322.000	
61	Đèn đường LED FK-CYB-120	Bộ	Công suất 120W, điện áp 220V, IP65, chipled Epistar, KT: 680*300*60mm, Dimming	FK-CYB-120	5.935.000	
62	Đầu đèn FK-TRU07G-A-50W	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP65, chipled Cree, KT: Φ510 x Cao 530 Φ76mm	FK-TRU07G-A-50W	7.595.000	
63	Đầu đèn FK-TRU013-P50W	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP65, chipled Cree, KT: Φ510 x dài 755 x Cao 250	FK-TRU013-P50W	6.600.000	

68	Bộ đèn trụ sân vườn FK-TRU01 2,9m + Đầu đèn Jupiter	Bộ	Kích thước: Cao 2,9m (Chưa tính đầu đèn) + Đế gang cao 0,6m + Thân nhôm định hình cao 2,2m + Cổ cút 0,1m + Khung móng M16x225x225+3 thanh + Đầu đèn Jupiter		4.990.000	
69	FK-TRU02 2,9m + Đầu đèn 04 bóng tròn	Bộ	Kích thước: Cao 2,9m (Chưa tính đầu đèn) + Đế gang cao 0,6m + Thân nhôm định hình cao 2,2m + Cổ cút 0,1m + Tay chùm hoa lá lắp 4 bóng. + Khung móng M16x225x225+3 thanh + Đầu đèn 04 bóng tròn		7.000.000	
70	Panel tròn JP-PT02	Bộ	Công suất 9W, điện áp 220V, IP20	JP-PT02 9W	125.000	
71	Panel tròn JP-PT02	Bộ	Công suất 15W, điện áp 220V, IP20	JP-PT02 15W	156.000	
72	Panel tròn JP-PT02	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20	JP-PT02 18W	179.000	
73	Panel vuông JP-PV02	Bộ	Công suất 9W, điện áp 220V, IP20, KT150x150mm, LK130x130mm	JP-PV02 9W	129.000	
74	Panel vuông JP-PV02	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20, KT170x170mm, LK150x150mm	JP-PV02 12W	145.000	
76	Ốp nổi tròn JP-PNT01	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20, D170	JP-PNT01 12W	175.000	
77	Ốp nổi tròn JP-PNT01	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20, D220	JP-PNT01 18W	225.000	
78	Ốp nổi tròn JP-PNT01	Bộ	Công suất 24W, điện áp 220V, IP20, D300	JP-PNT01 24W	345.000	

79	Ốp nổi vuông JP-PNV02	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20, 170x170	JP-PNV02 12W	189.000	
80	Ốp nổi vuông JP-PNV02	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20, 220x220	JP-PNV02 18W	245.000	
81	Ốp nổi vuông JP-PNV02	Bộ	Công suất 24W, điện áp 220V, IP20, 300x300	JP-PNV02 24W	369.000	
85	Đèn Tube LED JP-T8-1200 - 20w-PC	Bộ	Công suất 20W, điện áp 220V, IP20, L1200mm, chất liệu PC	JP-T8-1200 - 20w-PC	125.000	
86	Đèn Tube LED JP-T8-1200 - 18w-PC	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20, L1200mm, chất liệu PC trong suốt	JP-T8-1200 - 18w-PC	115.000	
87	Đèn Led Spotlight đơn FK-SL22	Bộ	Công suất 7W, điện áp 220V, IP20	FK-SL22 7W	145.000	
88	Đèn Led Spotlight đơn FK-SL22	Bộ	Công suất 12W, điện áp 220V, IP20	FK-SL22 12W	195.000	
89	Đèn Led Spotlight đơn FK-SL22	Bộ	Công suất 18W, điện áp 220V, IP20	FK-SL22 18W	299.000	
90	Đèn nhà xưởng JP-HSL50-S	Bộ	Công suất 50W, điện áp 220V, IP20, KT: D340xH160mm	JP-HSL50-S	265.000	
91	Đèn nhà xưởng JP-HSL80-G	Bộ	Công suất 80W, điện áp 220V, IP20, KT: D320 x H150mm	JP-HSL80-G	465.000	

26. Giá bán sản phẩm máy biến áp của Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam

Giá bán tại kho nhà sản xuất: Đường TS3, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh và không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục máy biến áp	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Theo tiêu chuẩn TCVN 6306-1:2006**					
1	50KVA -22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2006, IEC 60076 và phù hợp với QĐ số 1011/QĐ-EVN NPC ngày 7/4/2015 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc; TĐ D: D/yo-11		108.900.000	
2	75KVA -22/0,4kV	máy			127.950.000	
3	100KVA -22/0,4kV	máy			137.600.000	
4	160KVA -22/0,4kV	máy			160.000.000	
5	180KVA -22/0,4kV	máy			189.120.000	
6	250KVA -22/0,4kV	máy			253.256.800	
7	320KVA -22/0,4kV	máy			309.144.000	
8	400KVA -22/0,4kV	máy			394.800.000	

9	560KVA -22/0,4kV	máy	"		454.164.000	
10	630KVA -22/0,4kV	máy	"		464.600.000	
11	750KVA -22/0,4kV	máy	"		489.000.000	
12	1000KVA -22/0,4kV	máy	"		629.800.000	
13	50KVA -35/0,4kV	máy	"		116.504.000	
14	75KVA -35/0,4kV	máy	"		135.120.000	
15	100KVA -35/0,4kV	máy	"		145.073.600	
16	160KVA -35/0,4kV	máy	"		159.694.400	
17	180KVA -35/0,4kV	máy	"		196.359.360	
18	250KVA -35/0,4kV	máy	"		237.924.800	
19	320KVA -35/0,4kV	máy	"		290.225.600	
20	400KVA -35/0,4kV	máy	"		408.000.000	
21	560KVA -35/0,4kV	máy	"		468.000.000	
22	630KVA -35/0,4kV	máy	"		470.000.000	
23	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		122.609.600	
24	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		143.806.400	
25	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		157.976.000	
26	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		176.177.600	
27	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		231.934.400	
28	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		269.832.320	
29	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		383.472.800	
30	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		419.580.000	
31	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		480.000.000	
32	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		489.500.000	
33	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		111.320.000	
34	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		129.867.200	
35	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		139.544.000	
36	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		160.971.200	
37	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		181.246.400	
38	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		246.248.000	
39	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		308.196.800	
40	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		409.400.000	
41	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		468.880.000	
42	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		481.840.000	
II	**Theo tiêu chuẩn TCVN 8825:2015**					
1	50kVA-22/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		104.062.000	
2	75kVA-22/0.4kV	máy			122.310.000	
3	100kVA-22/0.4kV	máy			131.710.000	
4	160kVA-22/0.4kV	máy			153.165.000	
5	180kVA-22/0.4kV	máy	"		181.131.000	
6	250kVA-22/0.4kV	máy	"		242.607.000	
7	320kVA-22/0.4kV	máy	"		296.354.000	
8	400kVA-22/0.4kV	máy	"		378.584.000	

9	560kVA-22/0.4kV	máy	"		434.477.000	
10	630kVA-22/0.4kV	máy	"		444.592.000	
11	750kVA-22/0.4kV	máy	"		466.920.000	
12	50kVA-35/0.4kV	máy	"		111.804.000	
13	75kVA-35/0.4kV	máy	TCVN 8825: 2015 TĐ D: D/y0-11		130.052.000	
14	100kVA-35/0.4kV	máy			139.231.000	
15	160kVA-35/0.4kV	máy	"		153.267.000	
16	180kVA-35/0.4kV	máy	"		188.465.000	
17	250kVA-35/0.4kV	máy	"		228.368.000	
18	320kVA-35/0.4kV	máy	"		278.577.000	
19	400kVA-35/0.4kV	máy	"		392.600.000	
20	560kVA-35/0.4kV	máy	"		449.200.000	
21	630kVA-35/0.4kV	máy	"		451.120.000	
22	50KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		117.665.000	
23	75KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		138.014.000	
24	100KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		151.617.000	
25	160KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		169.090.000	
26	180KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		222.617.000	
27	250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		259.000.000	
28	320KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		368.094.000	
29	400KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		402.757.000	
30	560KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		460.720.000	
31	630KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		469.840.000	
32	750KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		513.792.000	
33	1000KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		602.265.600	
34	1250KVA -35(22)/0,4kV	máy	"		685.440.000	
32	50KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		106.827.000	
33	75KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		124.633.000	
34	100KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		133.922.000	
35	160KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		154.492.000	
36	180KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		173.957.000	
37	250KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		236.358.000	
38	320KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		295.829.000	
39	400KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		392.984.000	
40	560KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		450.045.000	
41	630KVA -10(22)/0,4kV	máy	"		462.486.000	

27. Giá bán của Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiết bị điện nước Phúc Hà - Hà Nội

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quý IV/2020.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)**					

1	ϕ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	21.273	
2	ϕ25 mm	m	dày 2,8mm		37.818	
3	ϕ32mm	m	dày 2,9mm		49.182	
4	ϕ40mm	m	dày 3,7mm		65.909	
5	ϕ50mm	m	dày 4,6mm		96.636	
6	ϕ63mm	m	dày 5,8mm		154.091	
7	ϕ75mm	m	dày 6,8mm		215.182	
8	ϕ90mm	m	dày 8,2mm		312.182	
9	ϕ110mm	m	dày 10mm	"	499.273	
10	ϕ125mm	m	dày 11,4mm	"	618.182	
11	ϕ140mm	m	dày 12,7mm	"	763.182	
12	ϕ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.037.273	
13	ϕ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.261.818	
14	ϕ200mm	m	dày 18,2mm	"	1.570.000	
II	**Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 3,4mm	"	26.273	
2	ϕ25 mm	m	dày 4,2mm	"	46.455	
3	ϕ32mm	m	dày 5,4mm	"	67.818	
4	ϕ40mm	m	dày 6,7mm	"	105.000	
5	ϕ50mm	m	dày 8,3mm	"	163.273	
6	ϕ63mm	m	dày 10,5mm	"	257.727	
7	ϕ75mm	m	dày 12,5mm	"	365.455	
8	ϕ90mm	m	dày 15mm	"	532.545	
9	ϕ110mm	m	dày 18,3mm	"	788.455	
10	ϕ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.016.727	
11	ϕ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.282.364	
12	ϕ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.702.545	
13	ϕ180mm	m	dày 29mm	"	2.789.364	
14	ϕ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.465.000	
III	**Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)**					
1	ϕ20 mm	m	dày 4,1mm	"	30.455	
2	ϕ25 mm	m	dày 5,1mm	"	50.455	
3	ϕ32mm	m	dày 6,5mm	"	77.545	
4	ϕ40mm	m	dày 8,1mm	"	119.818	
5	ϕ50mm	m	dày 10,1mm	"	186.182	
6	ϕ63mm	m	dày 12,7mm	"	299.455	
7	ϕ75mm	m	dày 15,1mm	"	420.818	
8	ϕ90mm	m	dày 18,1mm	"	603.273	
9	ϕ110mm	m	dày 22,1mm	"	905.636	
10	ϕ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.217.182	
11	ϕ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.596.364	

12	ϕ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.076.909	
IV	**Ống tránh**					
1	ϕ20mm	cái		"	13.636	
2	ϕ25mm	cái		"	22.727	
	Cút 90°					
1	ϕ20mm	cái		"	5.273	
2	ϕ25mm	cái		"	7.000	
3	ϕ32mm	cái		"	12.182	
4	ϕ40mm	cái		"	20.182	
5	ϕ50mm	cái		"	35.091	
6	ϕ63mm	cái		"	107.545	
7	ϕ75mm	cái		"	140.273	
8	ϕ90mm	cái		"	220.182	
9	ϕ110mm	cái		"	397.636	
V	**Măng sông**					
1	ϕ20mm	cái		"	2.818	
2	ϕ25mm	cái		"	4.727	
3	ϕ32mm	cái		"	7.273	
4	ϕ40mm	cái		"	11.636	
5	ϕ50mm	cái		"	21.182	
6	ϕ63mm	cái		"	44.273	
7	ϕ75mm	cái		"	70.091	
8	ϕ90mm	cái		"	118.636	
9	ϕ110mm	cái		"	192.364	
VI	**Chếch 45°**					
1	ϕ20mm	cái		"	4.364	
2	ϕ25mm	cái		"	7.000	
3	ϕ32mm	cái		"	10.545	
4	ϕ40mm	cái		"	21.000	
5	ϕ50mm	cái		"	40.091	
6	ϕ63mm	cái		"	93.000	
7	ϕ75mm	cái		"	141.182	
8	ϕ90mm	cái		"	176.091	
9	ϕ110mm	cái		"	292.818	
VII	**Tê**					
1	ϕ20mm	cái		"	6.182	
2	ϕ25mm	cái		"	9.545	
3	ϕ32mm	cái		"	15.727	
4	ϕ40mm	cái		"	25.182	
5	ϕ50mm	cái		"	50.364	
6	ϕ63mm	cái		"	120.909	

7	ϕ75mm	cái		"	151.273	
8	ϕ90mm	cái		"	239.091	
9	ϕ110mm	cái		"	422.727	
VIII	**Côn thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	4.364	
2	ϕ32mm	cái		"	6.182	
3	ϕ40mm	cái		"	9.545	
4	ϕ50mm	cái		"	17.182	
5	ϕ63mm	cái		"	33.273	
6	ϕ75mm	cái		"	58.091	
7	ϕ90mm	cái		"	94.273	
8	ϕ110mm	cái		"	166.909	
IX	**Tê thu**					
1	ϕ25mm	cái		"	9.545	
2	ϕ32mm	cái		"	16.818	
3	ϕ40mm	cái		"	37.000	
4	ϕ50mm	cái		"	65.727	
5	ϕ63mm	cái		"	114.273	
6	ϕ75mm	cái		"	156.455	
7	ϕ90mm	cái		"	243.818	
8	ϕ110mm	cái		"	411.727	
X	**Bịt**					
1	ϕ20mm	cái		"	2.636	
2	ϕ25mm	cái		"	4.545	
3	ϕ32mm	cái		"	6.182	
4	ϕ40mm	cái		"	8.909	
XI	**Mặt bích**					
1	ϕ50mm	cái		"	27.364	
2	ϕ63mm	cái		"	34.818	
3	ϕ75mm	cái		"	57.455	
4	ϕ90mm	cái		"	89.818	
5	ϕ110mm	cái		"	133.182	
XII	**Cút ren trong 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	38.455	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	43.636	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	58.818	
4	ϕ32*1mm	cái		"	108.636	

XIII	**Cút ren ngoài 90°**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	54.091	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	61.182	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	75.909	
4	ϕ32*1mm	cái		"	115.091	
XIV	**Măng sông ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	34.545	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	42.727	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	47.182	
4	ϕ32*1mm	cái		"	76.818	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	200.455	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	271.000	
7	ϕ63*2mm	cái		"	511.364	
XV	**Măng sông ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	43.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	51.182	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	61.364	
4	ϕ32*1mm	cái		"	90.364	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	275.455	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	343.636	
7	ϕ63*2mm	cái		"	554.545	
XVI	**Tê ren trong**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	38.727	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	41.455	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	60.455	
XVII	**Tê ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	47.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	51.818	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	65.909	
XIX	**Rắc co ren ngoài**					
1	ϕ20*1/2mm	cái		"	87.818	
2	ϕ25*1/2mm	cái		"	131.455	
3	ϕ25*3/4mm	cái		"	219.182	
4	ϕ32*1mm	cái		"	345.455	
5	ϕ40*11/4mm	cái		"	550.909	
6	ϕ50*11/2mm	cái		"	767.091	
XX	**Rắc co ren trong**					

1	ϕ20*1/2mm	cái		"	82.364	
XXI	**Van cửa hàm ếch tay nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	135.455	
2	ϕ25mm	cái		"	186.000	
3	ϕ32mm	cái		"	213.364	
4	ϕ40mm	cái		"	328.727	
5	ϕ50mm	cái		"	544.091	
XXII	**Van cửa đồng tay nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	181.364	
2	ϕ25mm	cái		"	211.909	
3	ϕ32mm	cái		"	300.727	
4	ϕ40mm	cái		"	504.545	
5	ϕ50mm	cái		"	777.273	
6	ϕ63mm	cái		"	1.209.091	
XXIII	**Van bi tay ba cạnh**					
1	ϕ20mm	cái		"	356.000	
2	ϕ25mm	cái		"	375.909	
XXIV	**Van bi rắc co**					
1	ϕ40mm	cái		"	454.545	
2	ϕ50mm	cái		"	590.909	
XXV	**Van bi nhựa**					
1	ϕ20mm	cái		"	161.364	
2	ϕ25mm	cái		"	216.545	
XXVI	**Rắc co**					
1	ϕ20mm	cái		"	34.636	
2	ϕ25mm	cái		"	53.818	
3	ϕ32mm	cái		"	78.182	
4	ϕ40mm	cái		"	86.364	
5	ϕ50mm	cái		"	131.909	
XXVIII	**Bộ máy hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ50mm	cái		"	1.090.909	
2	ϕ63mm - ϕ110mm	cái		"	2.000.000	
XXIX	**Đầu hàn**					
1	ϕ20mm - ϕ25mm	cái		"	20.000	
2	ϕ32mm - ϕ40mm	cái		"	40.000	
3	ϕ50mm	cái		"	50.000	
4	ϕ63mm	cái		"	80.000	
5	ϕ75mm	cái		"	120.000	
6	ϕ90mm	cái		"	150.000	
7	ϕ110mm	cái		"	170.000	

28. Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty Cổ phần Novo - Việt Tiệp

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của bên mua. Giá tại thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật		Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1. Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ NOVO 20 tay khóa						
1.1	DN20(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		184.400	
2. Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ NOVO 15 tay khóa						
2.1	DN15(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		182.300	
3. Vòi hợp kim tay gạt Ryo 20						
3.1	DN20(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		116.000	
4. Rắc co đồng hồ 15						
4.1	DN15(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		38.000	
5. Van cửa đồng NOVO						
5.1	DN15(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		103.800	
5.2	DN20(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2001		130.900	
5.3	DN25(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2002		183.500	
5.4	DN32(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2003		268.500	
5.5	DN40(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2004		339.000	
5.6	DN50(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2005		564.500	
6. Van một chiều lò xo NOVO						
6.1	DN15(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2005		62.600	
6.2	DN20(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2006		91.600	
7. Van một chiều lá NOVO						
7.1	DN15(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		65.200	
7.2	DN20(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		93.900	
7.3	DN25(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		133.500	
7.4	DN32(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		197.000	
7.5	DN40(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		306.600	
7.6	DN50(mm)	cái	BS21/ISO 228-1-2000		468.500	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5)**					
I	**Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa**		**PN 6**		**PN 8**	
			Độ dày (mm)	*Giá chưa VAT*	*Độ dày (mm)*	*Giá chưa VAT*
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m				
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m				
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364

8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727
II	**Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa**		**Áp suất danh nghĩa**			
			PN 10		**PN 12,5**	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22.80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25.50	1.399.727

18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273
B	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5)**					
I	**Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa**		**PN 6**		**PN 8**	
			Độ dày (mm)	***Giá chưa VAT (đồng)***	***Độ dày (mm)***	***Giá chưa VAT (đồng)***
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182
11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	**Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa**		**PN 10**		**PN 12,5**	
			Độ dày (mm)	***Giá chưa VAT (đồng)***	***Độ dày (mm)***	***Giá chưa VAT (đồng)***
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455

10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	**Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100**		**PN16 PE80**		**PN16 PE100**	
			Độ dày (mm)	***Giá chưa VAT (đồng)***	***Độ dày (mm)***	***Giá chưa VAT (đồng)***
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

30. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020, chưa bao gồm phụ kiện kèm theo.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN6	**PN8**	**PN10**	**PN12.5**
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
II	**Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN16	**PN20**		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		

2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	**Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			PN10	**PN16**	**PN20**	**PN25**
1	Ống PP-R DN20	m	21.273	23.636	26.273	29.091
2	Ống PP-R DN25	m	37.909	43.636	46.091	48.182
3	Ống PP-R DN32	m	49.182	59.091	67.818	74.545
4	Ống PP-R DN40	m	65.909	80.000	105.000	114.000
5	Ống PP-R DN50	m	96.636	127.273	163.182	181.818
6	Ống PP-R DN63	m	153.636	200.000	257.273	286.364
7	Ống PP-R DN75	m	213.636	272.727	356.364	404.545
8	Ống PP-R DN90	m	311.818	381.818	532.727	581.818
9	Ống PP-R DN110	m	499.091	581.818	750.000	863.636
10	Ống PP-R DN125	m	618.182	754.545	1.009.091	1.159.091
11	Ống PP-R DN140	m	762.727	918.182	1.281.818	1.527.273
12	Ống PP-R DN160	m	1.040.909	1.272.727	1.704.545	1.978.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.640.000	2.280.000	2.680.000	3.080.000
14	Ống PP-R DN200	m	1.990.000	2.820.000	3.300.000	
IV	**Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)**					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		**Giá chưa VAT (đồng)**			
			SN4	**SN8**		

1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		

31. Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước Vinaconex

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến cửa kho của bên mua, chưa bao gồm chi phí bốc xếp từ phương tiện vận chuyển xuống kho của bên mua. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	*Ống nhựa HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO*					
			PN8		**PN10**	
I	**Đường kính danh nghĩa (mm)**		***Độ dày (mm)***	***Giá bán (đồng) chưa VAT***	***Độ dày (mm)***	***Giá bán (đồng) chưa VAT***
1	Ống HDPE D20	m		-	1,8	7.455
2	Ống HDPE D25	m	1,8	9.636	2	9.818
3	Ống HDPE D32	m	2	13.455	2,4	15.727
4	Ống HDPE D40	m	2,4	20.091	3	24.273
5	Ống HDPE D50	m	3	31.273	3,7	37.364
6	Ống HDPE D63	m	3,8	49.727	4,7	59.636
7	Ống HDPE D75	m	4,5	70.364	5,6	85.273
8	Ống HDPE D90	m	5,4	101.909	6,7	120.818
9	Ống HDPE D110	m	6,6	148.182	8,1	182.545
10	Ống HDPE D125	m	7,4	189.364	9,2	232.909
11	Ống HDPE D140	m	8,3	237.455	10,3	290.364
12	Ống HDPE D160	m	9,5	309.727	11,8	380.909
13	Ống HDPE D180	m	10,7	392.818	13,3	481.636
14	Ống HDPE D200	m	11,9	488.091	14,7	599.455
15	Ống HDPE D225	m	13,4	616.273	16,6	740.455
16	Ống HDPE D250	m	14,8	757.364	18,4	915.636
17	Ống HDPE D280	m	16,6	950.818	20,6	1.148.545
18	Ống HDPE D315	m	18,7	1.203.545	23,2	1.453.091
19	Ống HDPE D355	m	21,1	1.516.909	26,1	1.844.818
20	Ống HDPE D400	m	23,7	1.937.091	29,4	2.345.545
21	Ống HDPE D450	m	26,7	2.436.000	33,1	2.970.000
22	Ống HDPE D500	m	29,7	3.027.091	36,8	3.683.091
			PN12,5		**PN16**	
II	**Đường kính danh nghĩa (mm)**		***Độ dày (mm)***	***Giá bán (đồng) chưa VAT***	***Độ dày (mm)***	***Giá bán (đồng) chưa VAT***
1	Ống HDPE D20	m	2	7.545	2,3	9.091
2	Ống HDPE D25	m	2,3	11.455	2,8	13.727
3	Ống HDPE D32	m	3	18.909	3,6	22.636
4	Ống HDPE D40	m	3,7	29.182	4,5	34.636

5	Ống HDPE D50	m	4,6	45.182	5,6	53.545
6	Ống HDPE D63	m	5,8	71.818	7,1	85.273
7	Ống HDPE D75	m	6,8	100.455	8,4	120.818
8	Ống HDPE D90	m	8,2	144.545	10,1	173.455
9	Ống HDPE D110	m	10	216.273	12,3	262.545
10	Ống HDPE D125	m	11,4	281.455	14	336.545
11	Ống HDPE D140	m	12,7	347.182	15,7	420.545
12	Ống HDPE D160	m	14,6	456.364	17,9	551.818
13	Ống HDPE D180	m	16,4	578.818	20,1	697.455
14	Ống HDPE D200	m	18,2	714.091	22,4	867.545
15	Ống HDPE D225	m	20,5	893.182	25,2	1.073.182
16	Ống HDPE D250	m	22,7	1.116.909	27,9	1.325.636
17	Ống HDPE D280	m	25,4	1.399.727	31,3	1.660.727
18	Ống HDPE D315	m	28,6	1.749.545	35,2	2.112.727
19	Ống HDPE D355	m	32,2	2.220.000	39,7	2.681.909
20	Ống HDPE D400	m	36,3	2.817.455	44,7	3.412.000
21	Ống HDPE D450	m	40,9	3.560.909	50,3	4.310.909
22	Ống HDPE D500	m	45,4	4.429.818	55,8	5.342.091
B	***Ống nhựa HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007)***					
I	**Đường kính danh nghĩa (mm)**	**Đơn vị tính**	**PN8**		**PN10**	
			Độ dày (mm)	***Giá bán (đồng) chưa VAT***	***Độ dày (mm)***	***Giá bán (đồng) chưa VAT***
1	Ống HDPE D20	m		-		-
2	Ống HDPE D25	m		-	1,8	9.364
3	Ống HDPE D32	m	1,8	11.727	2	13.182
4	Ống HDPE D40	m	2	16.636	2,4	20.091
5	Ống HDPE D50	m	2,4	25.818	3	30.818
6	Ống HDPE D63	m	3	40.091	3,8	49.273
7	Ống HDPE D75	m	3,6	57.000	4,5	70.273
8	Ống HDPE D90	m	4,3	90.000	5,4	99.727
9	Ống HDPE D110	m	5,3	120.818	6,6	151.091
10	Ống HDPE D125	m	6	156.000	7,4	190.727
11	Ống HDPE D140	m	6,7	194.273	8,3	238.091
12	Ống HDPE D160	m	7,7	255.091	9,5	312.909
13	Ống HDPE D180	m	8,6	321.182	10,7	393.909
14	Ống HDPE D200	m	9,6	400.091	11,9	493.636
15	Ống HDPE D225	m	10,8	503.818	13,4	606.727
16	Ống HDPE D250	m	11,9	614.818	14,8	751.727
17	Ống HDPE D280	m	13,4	784.273	16,6	936.636
18	Ống HDPE D315	m	15	982.455	18,7	1.192.727
19	Ống HDPE D355	m	16,9	1.235.455	21,1	1.515.727
20	Ống HDPE D400	m	19,1	1.584.364	23,7	1.926.000
21	Ống HDPE D450	m	21,5	1.988.727	26,7	2.433.727
22	Ống HDPE D500	m	23,9	2.467.091	29,7	3.026.455
II	**Đường kính danh nghĩa (mm)**	**Đơn vị tính**	**PN 12,5**		**PN 16**	
			Độ dày (mm)	**Giá bán (đồng) chưa VAT**	**Độ dày (mm)**	**Giá bán (đồng) chưa VAT**
1	Ống HDPE D20	m	1,8	7.182	2	7.727
2	Ống HDPE D25	m	2	9.818	2,3	11.727

3	Ống HDPE D32	m	2,4	16.091	3	18.818
4	Ống HDPE D40	m	3	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE D50	m	3,7	37.091	4,6	45.273
6	Ống HDPE D63	m	4,7	59.727	5,8	71.182
7	Ống HDPE D75	m	5,6	84.727	6,8	101.091
8	Ống HDPE D90	m	6,7	120.545	8,2	144.727
9	Ống HDPE D110	m	8,1	180.545	10	218.000
10	Ống HDPE D125	m	9,2	232.455	11,4	282.000
11	Ống HDPE D140	m	10,3	288.364	12,7	349.636
12	Ống HDPE D160	m	11,8	376.273	14,6	462.364
13	Ống HDPE D180	m	13,3	479.727	16,4	581.636
14	Ống HDPE D200	m	14,7	587.818	18,2	727.727
15	Ống HDPE D225	m	16,6	743.091	20,5	889.727
16	Ống HDPE D250	m	18,4	923.909	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE D280	m	20,6	1.158.364	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE D315	m	23,2	1.448.818	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE D355	m	26,1	1.837.545	32,2	2.229.273
20	Ống HDPE D400	m	29,4	2.326.364	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE D450	m	33,1	2.941.364	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE D500	m	36,8	3.660.545	45,4	4.457.545
TT	**Danh mục vật tư xây dựng**		**Đơn vị tính**	**Tiêu chuẩn kỹ thuật**	**Giá bán (đồng) chưa VAT**	**Ghi chú**
	Phụ kiện HDPE ép phun					
1	Cút HDPE D25		Cái	*ISO 9001:2015*	6.182	
2	Măng sông một đầu ren ngoài HDPE D25 x 3/4"		Cái		36.182	
3	Măng sông một đầu ren trong HDPE D25 x 1/2"		Cái		13.000	

32. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty TNHH Nhựa Nyoko

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2020, chưa bao gồm phụ kiện.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 32/25 (mm)	m	TCVN 7997:2009		12.600	
2	Ống nhựa xoắn HDPE -NFPØ 40/30 (mm)	m	"		14.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 50/40 (mm)	m	"		21.300	
4	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 65/50 (mm)	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 85/65 (mm)	m	"		42.300	
6	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 105/80 (mm)	m	"		55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 110/90 (mm)	m	"		65.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 130/100 (mm)	m	"		78.000	
9	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 160/125 (mm)	m	"		121.300	
10	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 195/150 (mm)	m	"		165.600	

11	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 210/160 (mm)	m	"		216.300	
12	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 230/175 (mm)	m	"		24.700	
13	Ống nhựa xoắn HDPE -NFP Ø 260/200 (mm)	m	"		295.300	

33. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Ống uPVC nong trơn - Europipe**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21 PN4 dày 1,00mm	m	"	5.364	
2	Ống thoát uPVC D27 PN4 dày 1,00mm	m	"	6.636	
3	Ống thoát uPVC D34 PN4 dày 1,00mm	m	"	8.636	
4	Ống thoát uPVC D42 PN4 dày 1,20mm	m	"	12.818	
5	Ống thoát uPVC D48 PN4 dày 1,40mm	m	"	15.091	
6	Ống thoát uPVC D60 PN4 dày 1,40mm	m	"	19.545	
7	Ống thoát uPVC D75 PN4 dày 1,5mm	m	"	27.455	
8	Ống thoát uPVC D90 PN3 dày 1,5mm	m	"	33.545	
9	Ống thoát uPVC D110 PN3 dày 1,9mm	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	50.636	
10	Ống uPVC C0 D21 PN10 dày 1,2mm	m		6.545	
11	Ống uPVC C0 D27 PN10 dày 1,3mm	m	"	8.364	
12	Ống uPVC C0 D34 PN8 dày 1,3mm	m	"	10.182	
13	Ống uPVC C0 D42 PN6 dày 1,5mm	m	"	14.455	
14	Ống uPVC C0 D48 PN6 dày 1,6mm	m	"	17.636	
15	Ống uPVC C0 D60 PN5 dày 1,5mm	m	"	23.455	
16	Ống uPVC C0 D75 PN5 dày 1,9mm	m	"	32.091	
17	Ống uPVC C0 D90 PN4 dày 1,8mm	m	"	38.364	
18	Ống uPVC C0 D110 PN4 dày 2,2mm	m	"	57.273	
19	Ống uPVC C1 D21 PN12,5 dày 1,5mm	m	"	7.091	
20	Ống uPVC C1 D27 PN12,5 dày 1,6mm	m	"	9.818	
21	Ống uPVC C1 D34 PN10 dày 1,7mm	m	"	12.364	
22	Ống uPVC C1 D42 PN8 dày 1,7mm	m	"	16.909	
23	Ống uPVC C1 D48 PN8 dày 1,9mm	m	"	20.091	
24	Ống uPVC C1 D60 PN6 dày 1,8mm	m	"	28.545	
25	Ống uPVC C1 D75 PN6 dày 2,2mm	m	"	36.273	
26	Ống uPVC C1 D90 PN5 dày 2,2mm	m	"	44.818	
27	Ống uPVC C1 D110 PN5 dày 2,7mm	m	"	66.727	
28	Ống uPVC C2 D21 PN16 dày 1,6mm	m	"	8.636	
29	Ống uPVC C2 D27 PN16 dày 2,0mm	m	"	10.909	
30	Ống uPVC C2 D34 PN12.5 dày 2,0mm	m	"	15.091	
31	Ống uPVC C2 D42 PN10 dày 2,0mm	m	"	19.273	

32	Ống uPVC C2 D48 PN10 dày 2,3mm	m	"	23.273	
33	Ống uPVC C2 D60 PN8 dày 2,3mm	m	"	33.273	
34	Ống uPVC C2 D75 PN8 dày 2,9mm	m	"	47.364	
35	Ống uPVC C2 D90 PN6 dày 2,7mm	m	"	51.909	
36	Ống uPVC C2 D110 PN6 dày 3,2mm	m	"	76.000	
37	Ống uPVC C3 D21 PN25 dày 2,4mm	m	"	10.182	
38	Ống uPVC C3 D27 PN25 dày 3,0mm	m	"	15.364	
39	Ống uPVC C3 D34 PN16 dày 2,6mm	m	"	17.273	
40	Ống uPVC C3 D42 PN12,5 dày 2,5mm	m	"	22.636	
41	Ống uPVC C3 D48 PN12,5 dày 2,9mm	m	"	28.182	
42	Ống uPVC C3 D60 PN10 dày 2,9mm	m	"	40.182	
43	Ống uPVC C3 D75 PN10 dày 3,6mm	m	"	58.545	
44	Ống uPVC C3 D90 PN8 dày 3,5mm	m	"	68.091	
45	Ống uPVC C3 D110 PN8 dày 4,2mm	m	"	106.455	
46	Ống uPVC C4 D42 PN16 dày 3,2mm	m	"	28.091	
47	Ống uPVC C4 D48 PN16 dày 3,6mm	m	"	35.364	
48	Ống uPVC C4 D60 PN12,5 dày 3,6mm	m	"	50.455	
49	Ống uPVC C4 D75 PN12,5 dày 4,5mm	m	"	73.818	
50	Ống uPVC C4 D90 PN10 dày 4,3mm	m	"	84.455	
51	Ống uPVC C4 D110 PN10 dày 5,3mm	m	"	127.455	
II	**Phụ kiện uPVC - Europipe**		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	***Măng sông (đường kính D mm)***		"		
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.091	
2	Măng sông D21 PN16	cái	"	1.636	
3	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.364	
4	Măng sông D27 PN16	cái	"	2.182	
5	Măng sông D34 PN10	cái	"	1.545	
6	Măng sông D34 PN16	cái	"	4.182	
7	Măng sông D42 PN10	cái	"	2.727	
8	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.182	
9	Măng sông D42 PN16	cái	"	7.636	
10	Măng sông D48 PN10	cái	"	3.455	
11	Măng sông D48 PN12.5	cái	"	5.864	
12	Măng sông D48 PN16	cái	"	8.273	
13	Măng sông D60 PN8	cái	"	5.909	
14	Măng sông D60 PN10	cái	"	12.909	
15	Măng sông D75 PN10	cái	"	19.091	
16	Măng sông D90 PN10	cái	"	31.000	
17	Măng sông D110 PN8	cái	"	35.455	
b	***Cút đều 90 độ (đường kính D mm)***		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.182	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	1.727	

3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	2.727	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	4.364	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	6.909	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	10.182	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	18.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	25.000	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	48.500	
c	***Chếch 45 độ (Đường kính D mm)***		"		
1	Chếch 45 độ D21 PN10	cái	"	1.182	
2	Chếch 45 độ D27 PN10	cái	"	1.455	
3	Chếch 45 độ D34 PN10	cái	"	3.136	
4	Chếch 45 độ D42 PN10	cái	"	3.273	
5	Chếch 45 độ D48 PN10	cái	"	5.273	
6	Chếch 45 độ D60 PN8	cái	"	8.636	
7	Chếch 45 độ D75 PN8	cái	"	14.909	
8	Chếch 45 độ D90 PN8	cái	"	20.455	
9	Chếch 45 độ D110 PN8	cái	"	40.364	
d	***Tê đều (Đường kính D mm)***		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	1.727	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	2.909	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	4.000	
4	Tê đều D42 PN10	cái		5.727	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	8.545	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	13.455	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	22.909	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	33.182	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	64.091	
e	***Tê thu (Đường kính D mm)***		"		
1	Tê thu D27/21 PN10	cái	"	2.273	
2	Tê thu D34/27 PN10	cái	"	3.182	
3	Tê thu D42/34 PN10	cái	"	5.273	
4	Tê thu D48/42 PN10	cái	"	8.727	
5	Tê thu D60/48 PN8	cái	"	11.364	
6	Tê thu D75/48 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê thu D75/60 PN8	cái	"	20.182	
8	Tê thu D90/60 PN8	cái	"	31.273	
9	Tê thu D110×90 PN8	cái	"	148.545	
f	***Côn thu (Đường kính D mm)***		"		
1	Côn thu D27/21 PN10	cái	"	1.091	
2	Côn thu D34/27 PN10	cái	"	1.909	
3	Côn thu D42/34 PN10	cái	"	2.455	
4	Côn thu D48/42 PN10	cái	"	3.273	
5	Côn thu D60/48 PN10	cái	"	6.182	

6	Côn thu D75/60 PN8	cái	"	8.182	
7	Côn thu D90/75 PN10	cái	"	17.818	
8	Côn thu D110/90 PN8	cái	"	23.636	
g	***Y đều (Đường kính D mm)***		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	6.364	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	12.364	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	19.318	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	31.909	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	48.636	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	59.091	
h	***Y thu (Đường kính D mm)***		"		
1	Y thu D90/75 PN10	cái	"	38.182	
2	Y thu D110/75 PN8	cái	"	50.091	
3	Y thu D110/75 PN10	cái	"	52.727	
4	Y thu D110/90 PN8	cái	"	53.114	
5	Y thu D110/90 PN10	cái	"	55.909	
i	***Bạc chuyển bậc (Đường kính D mm)***		"		
1	Bạc chuyển bậc D27/21 PN16	cái	"	2.364	
2	Bạc chuyển bậc D60/42 PN16	cái	"	8.273	
3	Bạc chuyển bậc D75/60 PN10	cái	"	7.636	
4	Bạc chuyển bậc D90/75 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và	11.818	
5	Bạc chuyển bậc D110/60 PN10	cái	TCVN 8491-2:2011	24.091	
j	***Thập cong đều (Đường kính D mm)***		"		
1	Thập cong đều D90	cái	"	47.182	
2	Thập cong đều D110	cái	"	81.727	
3	Tê cong đều		"		
4	Tê cong đều D90 PN10	cái	"	60.091	
5	Tê cong đều D90 mỏng	cái	"	36.727	
6	Tê cong đều D110 PN10	cái	"	118.727	
7	Tê cong đều D110 mỏng	cái	"	61.091	
k	***Đầu bịt ống (Đường kính D mm)***		"		
1	Đầu bịt ống D60 PN10	cái	"	8.182	
2	Đầu bịt ống D90 PN10	cái	"	18.273	
3	Đầu bịt ống D110 PN10	cái	"	27.273	
l	***Bịt xả (Đường kính D mm)***		"		
1	Bịt xả D60	cái	"	9.091	
2	Bịt xả D90	cái	"	19.182	
3	Bịt xả D110	cái	"	25.455	
4	Bịt xả D160	cái	"	64.545	
m	***Si phông (Đường kính D mm)***		"		
1	Bịt xả D42	cái	"	10.182	
2	Bịt xả D48	cái	"	14.909	
3	Bịt xả D60	cái	"	24.091	

4	Bịt xả D75	cái	"	45.909	
5	Bịt xả D90	cái	"	62.182	
6	Bịt xả D110	cái	"	91.909	
III	**ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)**		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6 dày 2,0mm	m	"	21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6 dày 2,5mm	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6 dày 2,9mm	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6 dày 3,5mm	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6 dày 4,2mm	m	"	97.273	
6	Ống nhựa HDPE D40 PN8 dày 2,0mm	m	"	16.636	
7	Ống nhựa HDPE D50 PN8 dày 2,4mm	m	"	25.818	
8	Ống nhựa HDPE D63 PN8 dày 3,0mm	m	"	40.091	
9	Ống nhựa HDPE D75 PN8 dày 3,6mm	m	"	57.000	
10	Ống nhựa HDPE D90 PN8 dày 4,3mm	m	"	90.000	
11	Ống nhựa HDPE D110 PN8 dày 5,3mm	m	"	120.818	
12	Ống nhựa HDPE D32 PN10 dày 2,0mm	m	"	13.182	
13	Ống nhựa HDPE D40 PN10 dày 2,4mm	m	"	20.091	
14	Ống nhựa HDPE D50 PN10 dày 3,0mm	m	"	30.818	
15	Ống nhựa HDPE D63 PN10 dày 3,8mm	m	"	49.273	
16	Ống nhựa HDPE D75 PN10 dày 4,5mm	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	70.273	
17	Ống nhựa HDPE D90 PN10 dày 5,4mm	m		99.727	
18	Ống nhựa HDPE D110 PN10 dày 6,6mm	m	"	151.091	
19	Ống nhựa HDPE D25 PN12,5 dày 2,0mm	m	"	9.818	
20	Ống nhựa HDPE D32 PN12,5 dày 2,4mm	m	"	16.091	
21	Ống nhựa HDPE D40 PN12,5 dày 3,0mm	m	"	24.273	
22	Ống nhựa HDPE D50 PN12,5 dày 3,7mm	m	"	37.091	
23	Ống nhựa HDPE D63 PN12,5 dày 4,7mm	m	"	59.727	
24	Ống nhựa HDPE D75 PN12,5 dày 5,6mm	m	"	84.727	
25	Ống nhựa HDPE D90 PN12,5 dày 6,7mm	m	"	120.545	
26	Ống nhựa HDPE D110 PN12,5 dày 8,1mm	m	"	180.545	
27	Ống nhựa HDPE D20 PN16 dày 2,0mm	m	"	7.727	
28	Ống nhựa HDPE D25 PN16 dày 2,3mm	m	"	11.727	
29	Ống nhựa HDPE D32 PN16 dày 3,0mm	m	"	18.818	
30	Ống nhựa HDPE D40 PN16 dày 3,7mm	m	"	29.182	
31	Ống nhựa HDPE D50 PN16 dày 4,6mm	m	"	45.273	
32	Ống nhựa HDPE D63 PN16 dày 5,8mm	m	"	71.182	
33	Ống nhựa HDPE D75 PN16 dày 6,8mm	m	"	101.091	
34	Ống nhựa HDPE D90 PN16 dày 8,2mm	m	"	144.727	
35	Ống nhựa HDPE D110 PN16 dày 10,0mm	m	"	218.000	
36	Ống nhựa HDPE D20 PN20 dày 2,3mm	m	"	9.091	
37	Ống nhựa HDPE D25 PN20 dày 3,0mm	m	"	13.727	
38	Ống nhựa HDPE D32 PN20 dày 3,6mm	m	"	22.636	

39	Ống nhựa HDPE D40 PN20 dày 4,5mm	m	"	34.636	
40	Ống nhựa HDPE D50 PN20 dày 5,6mm	m	"	53.545	
41	Ống nhựa HDPE D63 PN20 dày 7,1mm	m	"	85.273	
42	Ống nhựa HDPE D75 PN20 dày 8,4mm	m	"	120.727	
43	Ống nhựa HDPE D90 PN20 dày 10,1mm	m	"	173.273	
44	Ống nhựa HDPE D110 PN20 dày 12,3mm	m	"	262.364	
IV	**PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC**		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	***Côn thu***		"		
1	Côn thu D75x50 mm	cái	"	39.000	
2	Côn thu D75x63 mm	cái	"	50.000	
3	Côn thu D90x50 mm	cái	"	55.000	
4	Côn thu D90x63 mm	cái	"	60.000	
5	Côn thu D90x75 mm	cái	"	70.000	
6	Côn thu D110x50 mm	cái	"	90.000	
7	Côn thu D110x63 mm	cái	"	100.000	
8	Côn thu D110x75 mm	cái	"	102.000	
9	Côn thu D110x90 mm	cái	"	102.000	
b	***Tê thu***		"		
1	Tê thu D63-50 mm	cái	"	60.000	
2	Tê thu D75-50 mm	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	88.000	
3	Tê thu D75-63 mm	cái		93.000	
4	Tê thu D90-50 mm	cái	"	123.000	
5	Tê thu D90-63 mm	cái	"	128.000	
6	Tê thu D90-75 mm	cái	"	136.000	
7	Tê thu D110-50 mm	cái	"	191.000	
8	Tê thu D110-63 mm	cái	"	188.000	
9	Tê thu D110-75 mm	cái	"	210.000	
10	Tê thu D110-90 mm	cái	"	218.000	
c	***Tê đều***		"		
1	Tê đều D63 mm	cái	"	82.000	
2	Tê đều D75 mm	cái	"	95.000	
3	Tê đều D90 mm	cái	"	140.000	
4	Tê đều D110 mm	cái	"	250.000	
d	***Cút đều 90 độ***		"		
1	Cút đều 90 độ D140&160 mm	cái	"	420.000	
2	Cút đều 90 độ D180 mm	cái	"	900.000	
3	Cút đều 90 độ D200 mm	cái	"	915.000	
e	***Chếch 45 độ***		"		
1	Chếch 45 độ D140&160 mm	cái	"	330.000	
2	Chếch 45 độ D180 mm	cái	"	750.000	
3	Chếch 45 độ D200 mm	cái	"	580.000	
f	***Y thu***		"		

1	Y thu D75-50 mm	cái	"	651.200	
2	Y thu D75-63 mm	cái	"	698.500	
3	Y thu D90-50 mm	cái	"	930.600	
4	Y thu D90-63 mm	cái	"	1.047.200	
5	Y thu D90-75 mm	cái	"	1.166.000	
6	Y thu D110-63 mm	cái	"	1.512.500	
7	Y thu D110-90 mm	cái	"	1.628.000	
g	**Cút đều 22,5 độ**		"		
1	Cút đều 22,5 độ D110 mm	cái	"	150.000	
2	Cút đều 22,5 độ D125 mm	cái	"	280.000	
3	Cút đều 22,5 độ D140 mm	cái	"	360.000	
4	Cút đều 22,5 độ D160 mm	cái	"	365.000	
5	Cút đều 22,5 độ D180 mm	cái	"	676.000	
6	Cút đều 22,5 độ D200 mm	cái	"	690.000	
h	***Nút bịt***		"		
1	Nút bịt D63 mm	cái	"	32.000	
2	Nút bịt D75 mm	cái	"	36.000	
3	Nút bịt D90 mm	cái	"	55.000	
4	Nút bịt D110 mm	cái	"	72.000	

34. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý IV/2020

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Xuất xứ	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR**					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.339.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	4.043.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	4.482.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	5.361.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	7.999.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	9.514.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	13.185.000	
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.428.000	
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	33.464.000	
10	DN350 (mm)	cái		Jafar	71.723.000	
11	DN400 (mm)	cái		Jafar	85.500.000	
12	DN450 (mm)	cái		Jafar	148.846.000	
13	DN500 (mm)	cái		Jafar	169.721.000	
14	DN600 (mm)	cái		Jafar	228.261.000	
II	**Van xả khí đơn Hiệu JAFAR**					

1	DN25 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.566.000	
III	**Van thu xả khí kép nối bích Hiệu JAFAR (mm)**					
1	DN50 (mm)	cái		Jafar	12.129.000	
2	DN100 (mm)	cái		Jafar	24.746.000	
3	DN150 (mm)	cái		Jafar	39.776.000	
4	DN200 (mm)	cái		Jafar	67.725.000	
IV	**Van một chiều hai mặt bích cánh lật - Hiệu JAFAR**					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	5.292.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	6.361.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	8.277.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	10.892.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	16.295.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	21.707.000	
7	DN200 (mm)	cái		Jafar	50.146.000	
8	DN250 (mm)	cái		Jafar	82.230.000	
9	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.353.000	
V	**Van bướm điện Jafar loại bích kẹp, điều khiển động cơ điệnHiệu: Jafar**					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	56.847.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	57.066.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	65.503.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	71.879.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	72.901.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	78.520.000	
VI	**Van bướm điện Jafar loại hai mặt bích, điều khiển động cơ điện Hiệu: Jafar**					
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	87.083.000	
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	103.762.000	
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	125.155.000	
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	138.792.000	
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	155.219.000	
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	232.726.000	
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	272.500.000	
VII	**Van bướm tay gạt JafarHiệu: Jafar**					
1	DN50 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	3.055.000	
2	DN65 (mm)	cái		Jafar	2.520.000	
3	DN80 (mm)	cái		Jafar	3.295.000	
4	DN100 (mm)	cái		Jafar	3.914.000	
5	DN125 (mm)	cái		Jafar	5.021.000	
6	DN150 (mm)	cái		Jafar	7.030.000	
VIII	**Van bướm Jafar loại hai mặt bích, điều khiển tay quay và hộp số giảm tốc. Hiệu: Jafar**					
1	DN200 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Ba Lan	Jafar	14.870.000	
2	DN250 (mm)	cái		Jafar	23.551.000	
3	DN300 (mm)	cái		Jafar	29.760.000	
4	DN350 (mm)	cái		Jafar	59.389.000	
5	DN400 (mm)	cái		Jafar	69.329.000	
6	DN500 (mm)	cái		Jafar	137.075.000	
7	DN600 (mm)	cái		Jafar	196.973.000	
8	DN700 (mm)	cái		Jafar	301.100.000	
9	DN800 (mm)	cái		Jafar	362.880.000	

IX	**Van một chiều cánh lật có đối trọng - (Tilting check valve)**					
1	DN150 (mm)	cái	ISO 9001:2008 EN 1092 -2 PN10/16 Xuất xứ Turkey	Type 4010	24.200.000	
2	DN200 (mm)	cái		Type 4010	29.500.000	
3	DN250 (mm)	cái		Type 4010	48.500.000	
4	DN300 (mm)	cái		Type 4010	64.500.000	
5	DN350 (mm)	cái		Type 4010	72.500.000	
6	DN400 (mm)	cái		Type 4010	124.600.000	
7	DN450 (mm)	cái		Type 4010	143.050.000	
8	DN500 (mm)	cái		Type 4010	161.500.000	
9	DN600 (mm)	cái		Type 4010	238.845.000	

35. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ HCL

Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Xuất xứ	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**ĐAI KHỞI THỦY GANG CẦU HIỆU ATK**					
1	Đai khởi thủy gang cầu D32*20, gioăng cao su, bulong inox,đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	56.000	
2	Đai khởi thủy gang cầu D42*27, gioăng cao su, bulong inox,đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	76.000	
3	Đai khởi thủy gang cầu D50*27, gioăng cao su, bulong inox,đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	91.000	
4	Đai khởi thủy gang cầu D60*27 (3/4"), gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	101.000	
5	Đai khởi thuỷ gang cầu D60*34 (1"), gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	106.000	
6	Đai khởi thủy gang cầu D75*27, gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	129.000	
7	Đai khởi thủy gang cầu D90*27 & D90*20, gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	179.000	
8	Đai khởi thủy gang cầu D90*34(1"), gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	184.000	
9	Đai khởi thủy gang cầu D90*40 & D90*50, gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	212.000	
10	Đai khởi thủy gang cầu D90*60(2"), gioăng cao su,bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	216.000	
11	Đai khởi thủy gang cầu D100*34(1"),27,20, gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	204.000	

12	Đai khởi thủy gang cầu D100*40 & D100*50, gioăng cao su,bulong Inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	294.000	
13	Đai khởi thủy gang cầu D100*60(2"), gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	304.000	
14	Đai khởi thủy gang cầu D125*60(2"), gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	319.000	
15	Đai khởi thủy gang cầu D140*60(2"), gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	369.000	
16	Đai khởi thủy gang cầu D150*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	350.000	
17	Đai khởi thủy gang cầu D150*40 & D150*50, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	414.000	
18	Đai khởi thủy gang cầu D150*60(2"), gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	424.000	
19	Đai khởi thủy gang cầu D180*60(2"), gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	430.000	
20	Đai khởi thuỷ gang cầu D200*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	550.000	
21	Đai khởi thủy gang cầu D225*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	640.000	
22	Đai khởi thủy gang cầu D250*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	730.000	
23	Đai khởi thủy gang cầu D280*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	810.000	
24	Đai khởi thủy gang cầu D300*1", gioăng cao su, bulong inox, đai 2 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	980.000	
25	Đai khởi thủy gang cầu D200*60(2"), 50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	1.150.000	
26	Đai khởi thủy gang cầu D225*60(2"),50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	1.450.000	
27	Đai khởi thủy gang cầu D250*60(2"),50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	1.800.000	
28	Đai khởi thủy gang cầu D280*60(2"),50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	1.900.000	
29	Đai khởi thủy gang cầu D315*60(2"),50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	2.200.000	

30	Đai khởi thủy gang cầu D325*60(2"),50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	2.350.000	
31	Đai khởi thủy gang cầu D400*2", 50,40, gioăng cao su, bulong inox, đai 4 bulong	Bộ	Gang cầu và gioăng cao su EPDM	ATK - VN	2.800.000	
II	**ĐAI SỬA CHỮA INOX 304**					
1	Đai sửa chữa inox D50, chiều dài 200mm, độ dày 0,8mm	Cái	Đai sửa chữa inox 304, loại 1 mảnh, cao su EPDM	Việt Nam	350.000	
2	Đai sửa chữa inox D65, chiều dài 200mm, độ dày 0,8mm	Cái		Việt Nam	380.000	
3	Đai sửa chữa inox D80, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái	Đai sửa chữa inox 304, loại 2 mảnh, cao su EPDM	Việt Nam	950.000	
4	Đai sửa chữa inox D100, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.000.000	
5	Đai sửa chữa inox D125, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.150.000	
6	Đai sửa chữa inox D150, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.300.000	
7	Đai sửa chữa inox D180, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.500.000	
8	Đai sửa chữa inox D200, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.700.000	
9	Đai sửa chữa inox D225, chiều dài 300mm, độ dày 1mm	Cái		Việt Nam	1.900.000	
10	Đai sửa chữa inox D250, chiều dài 300mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	2.300.000	
11	Đai sửa chữa inox D280, chiều dài 300mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	2.500.000	
12	Đai sửa chữa inox D300, chiều dài 300mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	2.700.000	
13	Đai sửa chữa inox D350, chiều dài 350mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	3.600.000	
14	Đai sửa chữa inox D380, chiều dài 300mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	3.800.000	
15	Đai sửa chữa inox D400, chiều dài 450mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	4.500.000	
16	Đai sửa chữa inox D450, chiều dài 450mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	5.000.000	
17	Đai sửa chữa inox D480, chiều dài 450mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	6.000.000	
18	Đai sửa chữa inox D500, chiều dài 450mm, độ dày 1,2mm	Cái		Việt Nam	6.800.000	

36. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**SẢN PHẨM CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG STOROS**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos (độ dầy 2.5mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.255.500	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, thanh Profile Storos(độ dầy 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.501.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile Storos(độ dầy 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.515.800	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, thanh Profile Storos (độ dầy 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.063.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.734.800	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm,thanh Profile Storos (độ dầy 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.795.200	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, thanh Profile Storos (độ dầy 2.5mm) và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.006.600	
II	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.259.600	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.883.400	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 700mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.410.100	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.591.500	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 700mm, cao 1200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.841.700	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.078.600	

7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm không cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.6mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.221.800	
III	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA**				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dầy 1.6mm), kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.091.300	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.122.300	
3	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.838.900	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.045.000	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA(độ dầy 1.4mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.953.500	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệtHMA (độ dầy 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.978.600	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 2.0mm) và phụ kiện đồng bộ HMA, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.311.900	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.549.900	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA (độ dầy 3.0mm), kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.967.400	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đố đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.

- Nếu làm kính 6.38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8.38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính mầu cộng thêm 50.000đ/m2)

37. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý IV/2020.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Cống**					
1	Cống 300mm miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	m	"		234.000	
4	Cống 400mm miệng loe - C	m	"		258.000	
5	Cống 500mm miệng loe - A	m	"		351.000	
6	Cống 500mm miệng loe - C	m	"		363.000	
7	Cống 600mm miệng loe - A	m	"		372.000	
8	Cống 600mm miệng loe - C	m	"		435.000	
9	Cống 750mm âm dương - A	m	"		584.000	
10	Cống 750mm âm dương - C	m	"		624.000	
11	Cống 800mm miệng loe - A	m	"		701.000	
12	Cống 800mm miệng loe - C	m	"		784.000	
13	Cống 1000mm miệng loe - A	m	"		1.014.000	
14	Cống 1000mm miệng loe - C	m	"		1.095.000	
15	Cống 1200mm miệng loe - A	m	"		1.560.000	
16	Cống 1200mm miệng loe - C	m	"		1.645.000	
17	Cống 1250mm âm dương - A	m	"		1.608.000	
18	Cống 1250mm âm dương - C	m	"		1.720.000	
19	Cống 1500mm miệng âm dương – A dầy 15cm	m	"		1.952.000	
20	Cống 1500mm miệng âm dương – C dầy 15cm	m	"		2.169.000	
21	Cống 2000mm miệng âm dương –A dầy 16cm	m	"		3.898.000	
22	Cống 2000mm miệng âm dương – C dầy 16cm	m	"		4.133.000	
23	Cống 2000mm miệng âm dương –A dầy 20cm	m	"		3.970.000	
24	Cống 2000mm miệng âm dương – C dầy 20cm	m	"		4.215.000	
II	**Đế cống, bó vỉa**		TCXDVN 372: 2006			
1	Đế cống D300 mm	cái	"		58.200	
2	Đế cống D400 mm	cái	"		68.654	
3	Đế cống D500 mm	cái	"		81.000	
4	Đế cống D600 mm	cái	"		104.701	
5	Đế cống D800 mm	cái	"		139.390	
6	Đế cống D1000 mm	cái	"		197.173	
7	Đế cống D1200 mm	cái	"		263.154	
8	Đế cống D1500 mm	cái	"		356.270	
9	Đế cống D2000 mm	cái	"		591.652	

10	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"		67.000	
11	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"		70.500	
12	Bó via 200 x 300 mm	cái	"		70.500	
13	Bó via 250 x 300 mm	cái	"		80.500	
14	Bó via 200 x 530 mm	cái	"		121.000	
III	**Gioăng cao su, đầu cống**					
1	Cống Ø300mm	cái	CXDVN 372: 2006		55.000	
2	Cống Ø400mm	cái	"		67.000	
3	Cống Ø600mm	cái	"		82.500	
4	Cống Ø 800mm	cái	"		105.750	
5	Cống Ø1000mm	cái	"		176.250	
6	Cống Ø1200mm	cái	"		188.000	
7	Cống Ø1500mm	cái	"		255.000	
8	Cống Ø2000mm	cái	"		298.750	

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

38. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới gia cường Yurhsin 150/30KN	m2	ISO 10319		119.000	
2	Lưới gia cường Yurhsin 100/30KN	m2	ISO 10319		79.000	
3	Lưới gia cường Yurhsin 60/30KN	m2	ASTM D6637		67.000	
4	Túi chữ nhật Yurhsin 40x60 cm	cái			6.000	
5	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày vừa màu xanh 40x60 cm	cái			26.000	
6	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày màu xanh 40x60 cm	cái			36.000	
7	Đinh ghim Yurhsin 25 cm	cái			20.000	
8	Đinh ghim Yurhsin 25 cm	cái			40.000	
9	Lưới thảm chống xói mòn Yurhsin (bọc phía trong 50cm)	m2	TCVN 8485		96.000	
10	Vải không dệt	m2			40.000	
11	Đai thoát nước	m			198.000	
12	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7,5cm	m2			178.000	
13	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 1, Cường độ kéo hai chiều: 304N/sợi - 304N/sợi	m2	ASTM D6637		201.000	
14	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 2, Cường độ kéo hai chiều: 3,7kN-9,4kN	m2	ASTM D6637		237.000	

39. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sđt: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý IV/2020.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.060.000	
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		1.900.000	

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2020

(Kèm theo Văn bản số 3045/CBG-SXD ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
I	Giá bê tông thương phẩm					
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 ± 2	880.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	900.000	1.010.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	930.000	1.050.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	970.000	1.100.000
6	M350, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.020.000	1.150.000
7	M400, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.090.000	1.220.000
8	M450, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.190.000	1.320.000
9	M100, đá 2x4	m3		12 ± 2	850.000	
10	M150, đá 2x4	m3		12 ± 2	870.000	
11	M200, đá 2x4	m3		12 ± 2	890.000	
12	M250, đá 2x4	m3		12 ± 2	920.000	
13	M300, đá 2x4	m3		12 ± 2	960.000	
14	M350, đá 2x4	m3		12 ± 2	1.010.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.080.000	

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN

Giá bán tại trạm trộn bê tông Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

4. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng Phương Nam 135

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty Cổ phần Xây dựng Phương Nam 135. Giá áp dụng từ Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán trong phạm vi bán kính <= 20 Km tính từ trạm bê tông thương phẩm tại khu vực thành phố Uông Bí**					
1	M100, đá x 1,2	m3	TCVN 3118:1993;	12 ± 2	870.000	
2	M150, đá x 1,2	m3		12 ± 2	900.000	
3	M200, đá x 1,2	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá x 1,2	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá x 1,2	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M100, đá x 2,4	m3		12 ± 2	870.000	
7	M150, đá x 2,4	m3		12 ± 2	900.000	
8	M200, đá x 2,4	m3		12 ± 2	940.000	
9	M250, đá x 2,4	m3		12 ± 2	980.000	
10	M300, đá x 2,4	m3		12 ± 2	1.030.000	
II	**Giá bán trong phạm vi bán kính <= 20 Km tính từ trạm bê tông thương phẩm tại khu vực thành phố Hạ Long**					
1	M100, đá x 1,2	m3		12 ± 2	860.000	
2	M150, đá x 1,2	m3		12 ± 2	890.000	
3	M200, đá x 1,2	m3		12 ± 2	950.000	
4	M250, đá x 1,2	m3		12 ± 2	1.000.000	

5	M300, đá x 1,2	m3		12 ± 2	1.100.000	
6	M100, đá x 2,4	m3		12 ± 2	850.000	
7	M150, đá x 2,4	m3		12 ± 2	880.000	
8	M200, đá x 2,4	m3		12 ± 2	940.000	
9	M250, đá x 2,4	m3		12 ± 2	990.000	
10	M300, đá x 2,4	m3		12 ± 2	1.050.000	

- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m3.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m3 (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m3 (với bê tông mác M300, M350, M400)
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m3.

6. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường

Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	**Giá bán trong phạm vi <=10Km tính từ trạm bê tông Việt Cường, KCN Cái Lân, Hạ Long.**					
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	840.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	860.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	880.000	

4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	920.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	9.600.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.010.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.080.000	
8	M450, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
9	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
10	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	850.000	
11	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
12	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
13	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	950.000	
14	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
II	**Giá bán trong cự ly <=10Km tính từ trạm bê tông Việt Cường, KM6 Quang Hanh, Cẩm Phả.**					
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	860.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	900.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.010.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.060.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	850.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	890.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	920.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 45.000 đồng/m3 (với bê tông từ mác M100, M300) và tính thêm 60.000 đồng/m3 đối với bê tông từ mác 350 trở lên.

7. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thương mại 166

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: Khu Tân Hải, Quảng Hà, Hải Hà). Giá bán thời điểm Quý IV/2020.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	950.000	
2	M150, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
3	M200, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
4	M250, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
5	M300, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.150.000	
6	M350, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.200.000	
7	M400, R28 ngày	m3		12 ± 2	1.250.000	

PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số 5045/CBG-SXD ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

Giá bán Quý IV/2020, đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clêmôn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	**Cửa gỗ lim**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			2.096.000
2	Cửa panô chớp	"			2.176.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.919.000
4	Cửa chớp	"			2.245.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			2.120.000
2	Cửa chớp	"			2.202.000
3	Cửa panô chớp	"			2.091.000
4	Cửa panô kính	"			2.017.000
*	**Khuôn cửa**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			287.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			405.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			444.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			580.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			764.000
II	**Cửa gỗ Chò chỉ**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.679.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.441.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.718.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.651.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**	"			
1	Cửa chớp	"			1.541.000
2	Cửa panô chớp	"			1.603.000
3	Cửa panô kính	"			1.400.000
*	**Khuôn cửa**				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			263.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			262.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			357.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			426.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			553.000

III	**Gỗ nhóm IV, V**				
*	**Cửa đi cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			967.000
2	Cửa panô chớp	"			987.000
3	Cửa chớp	"			966.000
4	Cửa panô kính	"			839.000
*	**Cửa sổ cánh dầy 3.8cm**				
1	Cửa panô	m2			884.000
2	Cửa panô kính	"			855.000
3	Cửa chớp	"			895.000
4	Cửa ván ghép	"			589.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			603.000
*	**Khuôn cửa các loại**	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			351.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000